

Tổ chức Bảo tồn Chim Quốc tế tại Việt Nam  
Quỹ John D. và Catherine T. MacArthur

**Đánh giá tình hình kinh tế xã hội và  
các mối đe dọa đối với tài nguyên rừng  
Khu bảo tồn thiên nhiên đề xuất Khe Nét, Huyện Tuyên Hoá,  
tỉnh Quảng Bình**



Hà Nội, tháng 12 năm 2003

Đánh giá tình hình kinh tế xã hội và  
các mối đe dọa đến tài nguyên rừng của  
Khu bảo tồn thiên nhiên đề xuất Khe Nét, Huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình

**Nguyễn Thị Lương Duyên**

**Nguyễn Thị Thu Hương**

Và

**Trần Hiếu Minh**

Báo cáo trong khuôn khổ dự án  
*"Bảo tồn các Vùng Chim Quan trọng tại khu vực Đông Dương: Thành lập và tăng cường hoạt  
động cho các Nhóm hỗ trợ bảo tồn tại cộng đồng"*

**Hà Nội, tháng 12 năm 2003**

Giám đốc Chương trình BirdLife tại Đông Dương: Jonathan Eames (Ông)

Giám đốc Chương trình BirdLife tại Việt Nam: Phạm Tuấn Anh (Bà)

Điều phối viên dự án tại Việt Nam: Lê Trọng Trái (Ông)

Báo cáo được  
thực hiện bởi:

Nguyễn Thị Lương Duyên (Tổ chức Bảo tồn Chim Quốc tế tại Việt Nam)

Nguyễn Thị Thu Hương (Tổ chức Bảo tồn Chim Quốc tế tại Việt Nam)

Trần Hiếu Minh (Viện Điều tra và Quy hoạch Rừng)

Tổ chức tài trợ: John D. and Catherine T. MacArthur Foundation

Trích dẫn:

Nguyễn Thị Lương Duyên, Nguyễn Thị Thu Hương và  
Trần Hiếu Minh (2003) *Đánh giá tình hình kinh tế xã hội và các mối đe  
doạ đến tài nguyên rừng của Khu bảo tồn Thiên nhiên để xuất Khe Nét,  
Huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình*. Hà Nội: Tổ chức Bảo tồn Chim  
Quốc tế tại Việt Nam

Hình ảnh minh họa: *Hoạt động đánh giá PRA tại thôn Tân Đức 4, xã Hương Hoá, huyện  
Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình*

Báo cáo lưu tại:

Tổ chức Bảo tồn Chim Quốc tế tại Việt Nam  
Số 4, ngõ 209, phố Đội Cấn, quận Ba Đình,  
Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84 4) 722 38 20/64

Fax: (84 4) 722 38 35

Email: [birdlife@birdlife.netnam.vn](mailto:birdlife@birdlife.netnam.vn)

Web: [www.birdlifevietnam.com](http://www.birdlifevietnam.com)

## Mục lục

Lời cảm ơn.....	i
Các chữ viết tắt .....	ii
Lời nói đầu.....	iii
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Mục tiêu của đánh giá.....	2
3. Phương pháp .....	2
3.1 Lời giới thiệu .....	2
3.2 Phạm vi đánh giá .....	3
3.3 Phương pháp đánh giá Nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA).....	3
3.4 Đánh giá phương pháp PRA tại các điểm nghiên cứu .....	5
3.5 Lịch trình đánh giá của đoàn tại khu Khe Nét và Đakrông .....	7
4. Tình hình chung của huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình .....	8
4.1. Huyện Tuyên Hoá.....	8
4.1.1 Kinh tế xã hội .....	8
4.1.2 Quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên.....	9
5. Các kết quả chính và phân tích các xã vùng đệm và các xã khảo sát thuộc Khu Khe Nét ..	11
5.1.1 Kinh tế xã hội .....	11
5.1.2 Những vấn đề chính và các mối đe dọa .....	20
6. Các khuyến nghị đối với công tác nâng cao quản lý và bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên đối với Khu đề xuất Bảo tồn Thiên nhiên Khe Nét.....	26
Tài liệu tham khảo .....	27
Phụ lục .....	28
Phụ lục 1: Phân loại kinh tế hộ .....	28
Phụ lục II: Lược sử thôn bản.....	31
Phụ lục III: Lịch mùa vụ .....	33
Phụ lục IV: Bảng theo dõi sản bắt động vật và thu hái lâm sản rừng .....	35
Phụ lục V : Sơ đồ thôn bản khảo sát	

## **Lời cảm ơn**

Trong quá trình thu thập số liệu, tiến hành đánh giá và khảo sát tình hình dân sinh kinh tế tại địa phương và hoàn thành báo cáo này, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ vô cùng quý báu của nhiều cơ quan và cá nhân của tỉnh Quảng Bình.

Nhân dịp này chúng tôi xin trân trọng cảm ơn toàn thể các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương, các cá nhân bao gồm: Ban lãnh đạo UBND tỉnh Quảng Bình, Ông Trần Văn Hoài - Chuyên viên Phòng Đối Ngoại tỉnh Quảng Bình; Chi cục Kiểm Lâm tỉnh Quảng Bình, UBND huyện Tuyên Hoá, Lâm Trường Tuyên Hoá, Hạt Kiểm Lâm Tuyên Hoá, UBND các xã Hương Hoá và xã Kim Hoá, đã tạo mọi điều kiện thuận lợi giúp đoàn công tác thu thập số liệu và thông tin cần thiết cho báo cáo này.

Chúng tôi xin được bày tỏ lòng cảm ơn tới cộng đồng và người dân địa phương thuộc huyện Tuyên Hoá tỉnh Quảng Bình đã hợp tác nhiệt tình và đón tiếp nồng hậu đối với đoàn.

## **Các chữ viết tắt**

PRA	Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân
BTTN	Bảo Tồn Thiên Nhiên
ĐCĐC	Định canh định cư
VQG	Vườn Quốc Gia
GĐGR	Giao đất giao rừng
XĐGN	Xoá đói giảm nghèo
DARD	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
UBND	Ủy Ban Nhân dân

## 1. Đặt vấn đề

Tổ chức Bảo tồn Chim quốc tế tại Đông Dương đang hướng tới mục tiêu bảo tồn bền vững đa dạng sinh học khu vực sinh thái hạ lưu sông Mê Kông (theo mô tả trong Baltzer et al. 2001). Trong khu vực này có hai khu sinh cảnh lớn được ưu tiên - đó là dãy Trường Sơn và khu rừng khô của Cẩm Pu Chia. Hai khu sinh cảnh này đều tồn tại những yếu tố đa dạng sinh học quan trọng của vùng Đông Dương. Mặc dù gần đây có sự thay đổi tương đối của rừng tự nhiên và đất ngập nước, những khu sinh cảnh này vẫn còn số lượng lớn động thực vật đặc hữu, bao gồm Sao La Nghệ Tĩnh (*Saola Pseudoryx nghetinhensis*) và Gà Lôi Lam Mào Trắng (*Lophura edwardsi*).

Vùng đất thấp của dãy Trường Sơn thuộc khu vực Miền Trung Việt Nam nằm trong dãy Trường Sơn và là một trong những vùng chim quan trọng ở Việt Nam (Stattersfield et al. 1998 and Eames et al. 1999). Khu vực này là một trong những khu bảo tồn có tính toàn cầu quan trọng vì nó bao gồm rất nhiều loài đặc hữu (vốn đã dễ bị tổn thương do phụ thuộc vào sự phân bố hẹp) và hệ sinh thái đang bị đe dọa cao. Khu đất thấp của dãy Trường Sơn có 7 loài thú và 9 loài chim hiện đang bị đe dọa mang tính toàn cầu, trong đó có 7 loài đặc hữu thuộc dãy Trường Sơn. (xem bảng 1). Khu sinh cảnh này cũng rất quan trọng đối với một số loài đang bị đe dọa toàn cầu (những loài gần như tuyệt chủng) như: hổ, gấu, và các loài chim Hồng Hoàng.

**Bảng 1. Những loài đặc hữu và bị đe dọa nghiêm trọng ở Vùng đất thấp dãy Trường Sơn.**

<i>Saola Pseudoryx nghetinhensis</i> *	Gà Lôi Lam Mào Trắng <i>Lophura edwardsi</i> *
Mang lớn <i>Muntiacus vuquangensis</i>	Gà Lôi Lam Mào Đen <i>Lophura imperialis</i> *
Vượn đen bạc má <i>Nomascus leucogenys</i>	Gà Lôi Hà Tĩnh <i>Lophura hatinhensis</i> *
Chà vá chân nâu <i>Pygathrix nemaeus</i> *	Gà So Trung Bộ <i>Arborophila merlini</i> *
Cây vàng bắc <i>Hemigalus owstoni</i>	Trĩ Sao <i>Rheinardia ocellata</i>
Thỏ vàng <i>Nesolagus timminsi</i>	Khướu Đầu Xám <i>Garrulax vassali</i>
Lợn rừng Đông Dương <i>Sus bucculentus</i>	Khướu Mỏ Dài <i>Jabouilleia danjoui</i>
	Khướu Mun <i>Stachyris herberti</i> *
	Chích Chạch Má Xám <i>Macrononous kelleyi</i>

\* Những loài đặc hữu đối với khu vực

Để bảo tồn đa dạng sinh học toàn cầu, tổ chức Bảo tồn chim quốc tế (Birdlife International) đã tiến hành đánh giá và xác định những vùng chim quan trọng (IBA) trên toàn quốc. Những vùng chim quan trọng này được xác định theo tiêu chuẩn quốc tế đã được thống nhất. Tâm quan trọng của từng vùng được xác định trên cơ sở những loài bị đe dọa xuất hiện ở đó, những loài đặc hữu hay những loài thường xuyên xuất hiện với số lượng quần thể lớn. Cộng đồng địa phương sống gần hoặc xa các Vùng chim quan trọng hiện đang khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên của khu vực. Việc nghiên cứu đánh giá để xác định mức độ phụ thuộc của người dân vào rừng và tài nguyên rừng cũng như thái độ của cộng đồng địa phương đối với công tác bảo tồn là cơ sở để huy động cộng đồng địa phương cùng tham gia, hỗ trợ cho công tác bảo tồn tại các Vùng chim quan trọng. Mô hình nhóm hỗ trợ công tác bảo tồn thành lập tại địa phương là một khái niệm mới mẻ ở khu vực Đông Dương. Tuy nhiên Tổ chức BirdLife QT

Chương trình Việt Nam đã đạt được một số thành công nhất định với Nhóm hỗ trợ bảo tồn ở hai Vùng chim quan trọng tại Hà Nam, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh và Mường La, tỉnh Sơn La.

Dự án “*Bảo tồn các vùng chim quan trọng tại Đông Dương: Nâng cao năng lực cho các nhóm hỗ trợ cộng đồng để bảo tồn đa dạng sinh học*” là một trong những giải pháp ban đầu để hỗ trợ và đáp ứng một phần trong mục tiêu tổng thể trên của tổ chức bảo tồn chim quốc tế. Mục tiêu của dự án là thành lập một mạng lưới các Vùng chim quan trọng (IBA) để bảo tồn những yếu tố quan trọng về đa dạng sinh học của khu vực đất thấp dãy Trường Sơn Việt Nam. Dự án này có kế hoạch thực hiện tại ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế với các khu đã và đang được đề xuất thành khu bảo tồn thiên nhiên, đó là Khu đề xuất Bảo Tồn Thiên Nhiên Khe Nét, Khu Bảo Tồn Thiên Nhiên Đakrông, và Khu Bảo Tồn Thiên Nhiên Phong Điền.

Để dự án thực hiện một cách hiệu quả và đáp ứng được nhu cầu của địa phương, đồng thời áp dụng những giải pháp phù hợp với từng điều kiện địa phương, một đợt đánh giá tình hình kinh tế xã hội và đánh giá mối đối với rừng và tài nguyên thiên nhiên từ cộng đồng địa phương là cơ sở để triển khai và thực hiện dự án thông qua các hoạt động của Nhóm hỗ trợ công tác bảo tồn tại địa phương.

## **2. Mục tiêu của đánh giá**

Mục tiêu chính của đợt đánh giá này bao gồm các mục tiêu như sau:

- (i) Đánh giá tình hình kinh tế xã hội của các xã xung quanh vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên đề xuất Khe Nét.
- (ii) Xác định các mối đe dọa đối với rừng và tài nguyên thiên nhiên từ cộng đồng địa phương ở khu vực nghiên cứu
- (iii) Tìm hiểu và đánh giá cơ chế quản lý và bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên và rừng.
- (iv) Xác định và đề xuất các giải pháp phù hợp với điều kiện địa phương để giải quyết những vấn đề tồn tại trong khu vực

## **3. Phương pháp**

### **3.1 Lời giới thiệu**

Dựa trên các mục tiêu cơ bản được đề cập trong phần 2, một khung nghiên cứu đánh giá đã được thiết kế để có thể thu thập thông tin và số liệu một cách chính xác nhất và phong phú nhất. Bảng 3 mô tả mối quan hệ giữa mục tiêu đánh giá, các thông tin cần thu thập và kết quả mong đợi trong đợt đánh giá đó. Khung đánh giá này đã được trao đổi rất kỹ lưỡng với các cán bộ của tổ chức Birdlife và các thành viên của nhóm đánh giá trước khi áp dụng trên thực địa.

Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA) được sử dụng chính trong đợt đánh giá. Các công cụ PRA được sử dụng sẽ được mô tả và phân tích trong phần tiếp theo dưới đây.

Các cuộc họp để phản hồi lại thông tin cũng được tổ chức với lãnh đạo của thôn bản, lãnh đạo xã và lãnh đạo của các cơ quan liên quan như Chi cục Kiểm lâm, Hạt kiểm lâm và Ban quản lý Các khu bảo tồn để báo cáo và trao đổi thông tin.

### 3.2 Phạm vi đánh giá

Đoàn đánh giá bao gồm 3 người trong đó 2 cán bộ từ tổ chức BirdLife và 1 cán bộ từ Viện Điều tra và Quy hoạch rừng. Tại địa phương, các cán bộ Lâm trường và Hạt kiểm lâm cũng cử cán bộ đi cùng để tham gia và giới thiệu đoàn với chính quyền địa phương. Mục tiêu của đợt thực hiện PRA tại các thôn bản là để tìm hiểu một cách cụ thể những vấn đề liên quan đến con người, nguồn tài nguyên thiên nhiên, đất đai, và các công tác quản lý và bảo vệ rừng.

Sau khi thảo luận với cán bộ của tổ chức BirdLife và cán bộ của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Bình, đoàn đánh giá đã chọn địa điểm tiến hành khảo sát tại Khu Bảo tồn Thiên nhiên đề xuất Khe Nét, huyện Tuyên Hoá. Hai xã vùng đệm của khu Khe Nét là xã Hương Hoá và xã Kim Hoá được chọn để đánh giá. Các xã và thôn trong hai khu vực được đoàn đánh giá được tóm tắt trong bảng dưới đây:

**Bảng 2. Khu vực, các xã, thôn được lựa chọn đánh giá**

Tên khu vực	Tổng số xã vùng đệm	Xã được chọn để đánh giá	Tổng số thôn của xã được chọn để đánh giá	Thôn được chọn để đánh giá
Khe Nét	3	Hương Hoá	6	Tân Đức 2
				Tân Đức 4
				Tân Sơn
		Kim Hoá	8	Kim Tân
				Kim Lịch

Các thôn và các xã được lựa chọn dựa theo các tiêu chí như sau:

- Có vị trí gần rừng.
- Cuộc sống của người dân phụ thuộc nhiều vào nguồn tài nguyên rừng
- Có nhiều hiện tượng khai thác trái phép nguồn tài nguyên thiên nhiên
- Phương thức canh tác còn lạc hậu.

### 3.3 Phương pháp đánh giá Nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA)

Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia (PRA) huy động được sự tham gia của người dân và các cấp chính quyền địa phương trong quá trình đóng góp ý kiến và trao đổi thông tin hai chiều thông qua việc sử dụng linh hoạt các công cụ và phương pháp PRA. Phương pháp PRA là một quá trình học tập thông qua trao đổi trực tiếp với người dân địa phương.

Để đạt được mục tiêu đặt ra cho đợt đánh giá, việc xem xét, thu thập tài liệu và phỏng vấn là phương pháp khởi đầu rất quan trọng. Một số cán bộ cơ quan chức năng được mời để phỏng vấn, chẳng hạn như các cán bộ của Chi cục Kiểm Lâm Quảng Bình, Lâm trường Tuyên Hoá, Hạt kiểm Lâm huyện Tuyên Hoá, v.v. Việc gặp gỡ và trao đổi với các cơ quan chức năng của địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho đoàn đánh giá trong quá trình thực hiện PRA tại các thôn bản và đây cũng là một cơ hội để đoàn có thể tìm hiểu được tâm tư nguyện vọng của các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương các cấp khác nhau trong công tác quản lý bảo vệ rừng và khai thác sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên của khu vực.

Trong thời gian đánh giá tại Khu Bảo Tồn Thiên Nhiên đề xuất Khe Nét, các công cụ PRA được sử dụng bao gồm: phỏng vấn hộ gia đình, vẽ bản đồ, phân loại và cho điểm, lịch mùa vụ, phân loại kinh tế hộ và phỏng vấn không chính thức một số thông tin viên chủ chốt. Mục tiêu của việc sử dụng công cụ PRA trên hiện trường là:

- a. Tìm hiểu lược sử thôn bản
- b. Thu thập thông tin về tình hình sử dụng nguồn tài nguyên rừng, và các loại lâm sản
- c. Tìm hiểu về sự phụ thuộc của người dân vào lâm sản và những người thường xuyên có các hoạt động trong rừng.
- d. Tìm hiểu về phương thức canh tác của người dân trong thôn bản
- e. Tìm hiểu về những mối đe dọa, những vấn đề còn tồn tại liên quan đến quản lý và bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên
- f. Tìm hiểu về quyền sở hữu của người dân đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên

Trước khi đi hiện trường, đoàn đánh giá đã trao đổi thảo luận và lựa chọn những phương pháp phù hợp cho đợt đánh giá nhằm thu thập được những thông tin cần thiết. Trước khi đi xuống các xã và thôn bản, đoàn đánh giá đã chuẩn bị một kế hoạch chiến lược tại thực địa. Kế hoạch cụ thể cho từng ngày được trao đổi và hoàn thiện cùng với lãnh đạo xã và huyện, được mô tả chi tiết trong phần sau.

**Bảng 3. Chiến lược đánh giá nông thôn có sự tham gia**

Mục tiêu	Các hoạt động PRA và các công cụ	Kết quả mong đợi
1. Xây dựng mối quan hệ với các cơ quan và chính quyền địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giới thiệu dự án, đoàn đánh giá và mục tiêu đánh giá với cơ quan và chính quyền địa phương</li> <li>Cám ơn sự hợp tác của các tổ chức, cá nhân.</li> <li>Đoàn đánh giá làm việc với lãnh đạo huyện và xã để thống nhất lịch trình làm việc</li> <li>Thảo luận kế hoạch báo cáo và phản hồi thông tin với chính quyền địa phương sau khi kết thúc công việc tại mỗi xã</li> </ul>	Không khí cởi mở, hợp tác và tin tưởng giữa chính quyền địa phương và đoàn đánh giá
2. Lược sử thôn bản và các thông tin cơ bản cấp xã và huyện	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tham khảo và thu thập các số liệu cơ bản về tình hình kinh tế xã hội của huyện, xã và thôn bản</li> <li>Phỏng vấn và làm việc với cơ quan và lãnh đạo xã</li> <li>Quan sát</li> <li>Tim kiếm và xác định các cán bộ đi đánh giá cùng đoàn</li> </ul>	Hiểu sơ bộ về thôn bản, quang cảnh, lịch sử, tình hình kinh tế, dân số, xã hội, văn hoá, tổ chức và quá trình bảo vệ và khai thác tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên rừng, nắm được các chương trình đã và đang thực hiện tại thôn, xã.
3. Đạt được mục tiêu 2,3,4.	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thảo luận và quan sát</li> <li>Phỏng vấn</li> <li>Vẽ bản đồ</li> <li>Lịch thời vụ</li> <li>Phân loại, cho điểm</li> <li>Thảo luận nhóm</li> <li>Phân loại kinh tế hộ</li> </ul>	Các thông tin liên quan đến mức độ phụ thuộc và khai thác lâm sản của người dân địa phương, hành vi và thái độ của người dân đối với BVR, các mối đe dọa chính, quyền sở hữu của người dân đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên, các chính sách cho việc sử dụng và quản lý rừng.
4. Trình bày kết quả với thôn và chính quyền địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tập hợp và tóm tắt các thông tin do đoàn đánh giá thu thập được</li> <li>Trình bày sơ bộ kết quả với lãnh đạo địa phương cấp thôn, xã, huyện và tỉnh.</li> </ul>	Thẩm định lại thông tin thu thập được và duy trì mối quan hệ với địa phương.

### 3.4 Đánh giá phương pháp PRA tại các điểm nghiên cứu

Những trở ngại lớn nhất đối với đợt đánh giá là các cán bộ và người dân rất ngại thảo luận với người bên ngoài, đặc biệt là cán bộ mà họ cho là từ Trung ương (mặc dù đã có những giải thích cụ thể) về việc sử dụng và sự phụ thuộc của họ đối với lâm sản. Điều này cũng có thể hiểu được với một số lý do, chẳng hạn như: các thông tin nhạy cảm về các hoạt động khai thác trái phép nguồn tài nguyên thiên nhiên, hay những thông tin có giá trị bí mật về buôn bán và thị trường các sản phẩm, hay việc người dân chưa quen với việc tiếp xúc với những người bên ngoài cộng đồng của họ. Do vậy, việc sử dụng các công cụ PRA là rất cần thiết để thu thập thông tin và tạo không khí thân mật đối với những người tham gia.

Vào ngày đầu tiên của mỗi địa điểm, đoàn đánh giá giới thiệu mục tiêu và các hoạt động của đợt đánh giá với cơ quan địa phương cấp huyện và cấp xã. Đến huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình đoàn đánh giá đã trao đổi với cơ quan chức năng của huyện và xã về kế hoạch thực hiện

PRA tại thôn bản. Đoàn công tác đã nhận được sự tiếp đón nhiệt tình của UBND huyện Tuyên Hoá và lãnh đạo các ban ngành trong huyện. Các cơ quan đều ủng hộ nhiệt tình kế hoạch và mục tiêu của đoàn công tác. Các hoạt động cũng diễn ra tương tự tại huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị. Các cán bộ của cả hai tỉnh và huyện đều yêu cầu báo cáo cụ thể về kế hoạch của hoạt động đánh giá và đoàn đánh giá cũng đáp ứng theo yêu cầu của các cơ quan.

Một điều cần quan tâm lưu ý là các kế hoạch chi tiết và mục tiêu của đợt đánh giá cũng như địa điểm thực hiện cần phải thông báo trước với lãnh đạo xã và lãnh đạo huyện để họ thông báo và sắp xếp kế hoạch với người dân địa phương. Tuy nhiên làm như vậy cũng có những ảnh hưởng đáng kể đến kết quả của đợt đánh giá, chẳng hạn như người dân có chuẩn bị trước để trả lời để đảm bảo an toàn cho họ, hay việc các cán bộ địa phương đi cùng cũng phần nào cản trở việc lấy thông tin. Do vậy việc trao đổi thông tin giữa các bên cũng rất quan trọng để kiểm tra độ chính xác của các thông tin thu thập được từ người dân địa phương.

Trên thực tế, các thành viên của đoàn đánh giá đều là người Việt nam nên việc thu thập các thông tin nhạy cảm cũng có nhiều thuận lợi do cách đặt vấn đề và dẫn dắt người dân trong quá trình trao đổi thông tin. Một vấn đề nổi cộm khi đi phỏng vấn và họp nhóm đó là nếu trong nhóm và cuộc phỏng vấn có cán bộ của nhà nước, hay các thành viên trong ban quản lý thôn bản có mặt thì họ thường hay dẫn dắt và giúp người được phỏng vấn trả lời các câu hỏi của đoàn. Đoàn cũng mất nhiều thời gian để giải thích và tìm cách dừng lại việc can thiệp của các cán bộ.

Trao đổi và thu thập thông tin về lược sử thôn bản và các thông tin về tình hình kinh tế của huyện và xã là việc làm quan trọng vì đây là cách rất tốt để các cơ quan địa phương và đoàn đánh giá làm quen và hiểu thêm về mục tiêu và tính chất của đợt đánh giá. Trước khi thực hiện đánh giá tại các thôn bản, đoàn đánh giá đều tổ chức các cuộc họp với huyện, xã và ban lãnh đạo thôn để lấy các thông tin và số liệu cơ bản như: dân số, dân tộc, đất đai, kinh tế và đời sống của người dân, v.v.

Các hoạt động như vẽ bản đồ thôn bản là một trong những công cụ có thể tạo ra một không khí thân mật mà ở đó các người dân có thể thảo luận một cách cởi mở hơn. Vẽ bản đồ cũng là cơ hội để người dân trong thôn bản hình dung được tổng thể về các loại đất đai nơi ở và việc sử dụng đất đai cũng như nguồn tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng. Đây là cơ hội tốt để có thể thẩm định lại các thông tin thu thập được từ cuộc họp nhóm khác.

Lịch mùa vụ cũng là công cụ tương đối hiệu quả, đặc biệt là những nhóm có sự tham gia nhiều của phụ nữ. Lịch mùa vụ cung cấp rất nhiều thông tin về các hoạt động nông lâm nghiệp của bà con, đặc biệt là các hoạt động lâm nghiệp như thu hái lâm sản và canh tác người dân thường làm. Thông qua công cụ này, người dân thường chia sẻ nhiều thông tin về các lâm sản mà họ hay thu hái và khai thác ở trong rừng. Hơn nữa việc nắm được lịch thu hái của bà con cũng là cơ sở để có thể thiết kế các hoạt động nâng cao nhận thức sau này của dự án.

Khi phỏng vấn, kể cả nam giới và nữ giới đều không muốn chia sẻ những thông tin về những lâm sản mà họ thu hái trong rừng. Họ chỉ tiết lộ một số những lâm sản mà họ được phép thu hái hàng ngày như song, mây, đốt. Phần lớn những người được hỏi phỏng vấn và tham gia thảo luận nhóm đều nắm được luật hay hiểu được việc thu hái trái phép lâm sản. Họ đều cho rằng, việc khai thác trái phép lâm sản vẫn diễn ra nhưng rất ít người bị bắt hay phạt tại địa phương họ.

Phỏng vấn hộ (hay phỏng vấn cá nhân) cung cấp rất nhiều những thông tin bổ ích về sự phụ thuộc của người dân hay từng hộ vào nguồn tài nguyên thiên nhiên. Việc thu thập thông tin tại từng hộ gia đình sẽ đơn giản và dễ hơn, người dân được ngồi ở nhà tạo cho họ một không khí thân mật, nên thông tin phần nào chính xác hơn. Những người được phỏng vấn tại hộ mô tả cụ thể những lâm sản mà họ thu hái, cũng như phương thức thu hái, làm thế nào để mang gỗ được về nhà, lợi ích kinh tế của việc thu hái lâm sản so với việc làm nông nghiệp. Tuy nhiên, nếu đoàn đánh giá đi cùng với lãnh đạo thì cũng có gặp trở ngại trong khi trao đổi với các hộ gia đình.

### 3.5 Lịch trình đánh giá của đoàn tại khu Khe Nét

Thời gian	Hoạt động	Địa điểm
7/10/2003	Hà Nội đi Quảng Bình	
8/10/2003	Làm việc với Chi cục KL Quảng Bình	Chi cục kiểm lâm
	Làm việc với Ngoại vụ Quảng Bình	Phòng Ngoại vụ tỉnh
	Làm việc với UBND huyện Tuyên Hoá	UBND huyện
9/10/2003	Làm việc với Hạt KL Tuyên Hoá	Hạt Kiểm Lâm
	Làm việc với UBND xã Hương Hoá	UBND xã Hương Hoá
10-13/10/2003	PRA tại các thôn	Xã Hương Hoá
14/10/2003	Làm việc với xã Kim Hoá	UBND xã Kim Hoá
	Làm việc với Lâm trường Tuyên Hoá	Lâm trường
15-17/10/2003	PRA tại xã Kim Hoá	Xã Kim Hoá
17/10/2003	Báo cáo kết quả tại Chi cục KL Quảng Bình	Chi cục kiểm lâm

## **4. Tình hình chung của huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình**

### **4.1. Huyện Tuyên Hoá**

#### **4.1.1 Kinh tế xã hội**

##### **4.1.1.1 Dân số, dân tộc**

Huyện Tuyên Hoá có tổng diện tích tự nhiên là 1.149,41 km<sup>2</sup> bao gồm 17 xã và một thị trấn với tổng dân số là 77.536 người, trong đó có 39.303 nữ, dân số trong độ tuổi lao động là 37.354. Mật độ dân số toàn huyện là 67 người/km<sup>2</sup>. Toàn huyện có 5 dân tộc cùng sinh sống là người Kinh (chiếm 99%) và còn lại là người Mã Liềng, Chúc, Sách và Nguồn. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên toàn huyện năm 2002 là 1,38%.

##### **4.1.1.2 Tình hình phát triển kinh tế**

Tuyên Hoá là huyện miền núi kinh tế địa phương còn nhiều khó khăn. Trong tổng số 16.455 hộ toàn huyện hiện có 5.296 hộ thuộc diện đói nghèo (chiếm 32,18%). Các hoạt động kinh tế chủ yếu trên địa bàn huyện là nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Trong đó nông nghiệp là hoạt động chính trong vùng, thu hút phần lớn lao động trong huyện với 28.814 lao động chiếm 77,14% lao động toàn huyện (*Phòng Thống kê huyện Tuyên Hoá, 2002*).

##### **a) Trồng trọt**

Tổng diện tích đất nông nghiệp toàn huyện là 5.082,2 ha, trong đó diện tích đất trồng cây hàng năm là 3.170,48 ha. Lúa, ngô, sắn, khoai và các loại hoa màu khác là các loài cây trồng nông nghiệp ngắn ngày chủ yếu.

##### **b) Chăn nuôi**

Chăn nuôi gia súc gia cầm trong huyện đã được quan tâm đầu tư phát triển. Tổng đàn gia súc cho tới tháng 8 năm 2003 đã tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó phát triển nuôi Dê tăng tới 31,2% so với cùng kỳ năm trước.

Các hoạt động thú y, kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, vệ sinh thú y được quan tâm duy trì thường xuyên và đã có những chuyển biến tích cực. Công tác tiêm phòng gia súc, gia cầm cũng đã được quan tâm nhiều hơn, tiêm phòng gia súc gia cầm đã được tổ chức cho toàn bộ các xã và thị trấn.

Nuôi cá lồng cũng khá phát triển, tuy nhiên do nguồn thức ăn khan hiếm đã làm giảm số lượng lồng cá khá lớn (165 lồng) so với cùng kỳ năm ngoái. Theo thống kê, tổng diện tích nuôi cá ao hồ là 29 ha. Hàng năm sản lượng thuỷ sản ước tính vào khoảng 250 tấn. Phát triển thuỷ sản đang được chú trọng đầu tư phát triển trong huyện.

### **c) Hoạt động lâm nghiệp**

Tham gia phối hợp với Công ty lâm nghiệp bắc Quảng Bình trong công tác quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng và chăm sóc rừng theo chương trình 661, trực tiếp là Lâm trường Tuyên Hoá.

Chính quyền địa phương phối hợp với lực lượng Kiểm lâm tổ chức triển khai các truy quét lâm tặc, Thực hiện Quyết định 245/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về quản lý rừng và đất lâm nghiệp, các huyện xã đã kiện toàn các Ban chỉ đạo, tổ, đội bảo vệ tài nguyên rừng, phòng cháy chữa cháy rừng. Đã xây dựng quy ước bảo vệ rừng cho 81 thôn bản trên tổng số 151 thôn bản toàn huyện.

Công tác giao đất giao rừng đang được triển khai trên địa bàn. Đất lâm nghiệp bao gồm đất có rừng và đất trống đã được quy hoạch làm thủ tục giao cho người dân địa phương. Diện tích đất rừng được quy hoạch giao cho dân kết quả là rừng được quản lý bảo vệ tốt và có khả năng phục hồi nhanh.

Tuy đã bắt giữ và xử lý nhiều vụ vi phạm lâm luật trên địa bàn đối với các hoạt động khai thác gỗ, động vật rừng, chế biến và vận chuyển lâm sản trái phép. Các hoạt động vi phạm vẫn xảy ra trên địa bàn do lực lượng tuần tra kiểm soát còn mỏng, phương tiện phục vụ các hoạt động này còn thiếu thốn.

### **d) Sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp**

Toàn huyện có 8 hợp tác xã sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp và trên 530 cơ sở cá thể, thu hút 1.700 lao động (Ủy ban Nhân dân Huyện Tuyên Hoá, 2003). Sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp đang phát triển, tuy nhiên còn gặp những khó khăn nhất định dẫn tới hiệu quả chưa cao cụ thể như sản phẩm tiêu thụ chậm, sản phẩm đầu ra còn bị phụ thuộc.

## **4.1.2 Quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên**

### **4.1.2.1 Cơ cấu quản lý tài nguyên rừng**

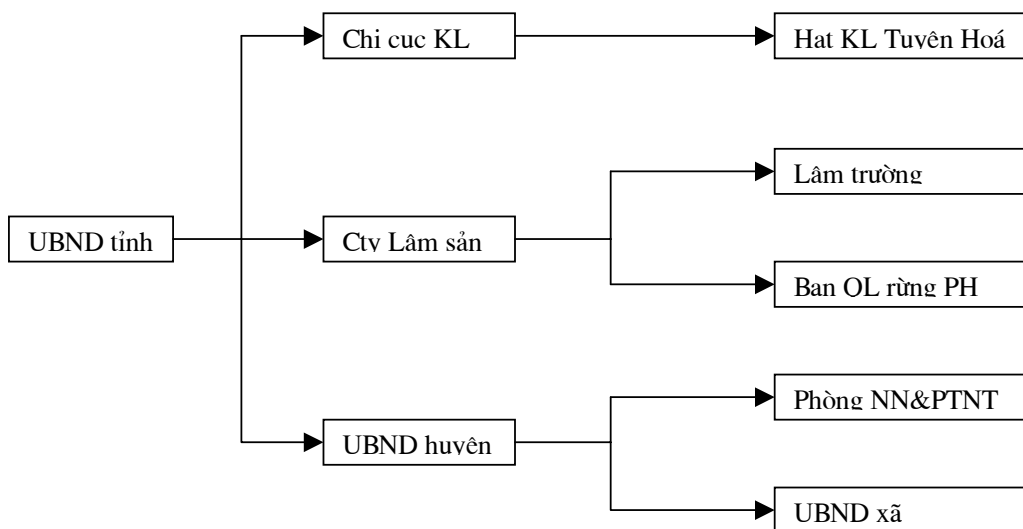
Tuyên Hoá là huyện miền núi với tổng diện tích tự nhiên là 114.491 ha, trong đó diện tích đất lâm nghiệp là 101.181 ha (chiếm 88.03% diện tích tự nhiên). Trong tổng số diện tích đất lâm nghiệp, diện tích đất có rừng tự nhiên là 78.602,6 ha, rừng trồng 711,95 ha và đất trống có 21.866,9 ha. Cơ cấu quản lý tài nguyên rừng huyện Tuyên Hoá có thể được mô phỏng theo sơ đồ dưới đây.

Phân theo chức năng thì hiện nay trong huyện chưa có khu rừng đặc dụng nào. Toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp là rừng sản xuất và rừng phòng hộ. Các chủ rừng quản lý trực tiếp diện tích này là hệ thống các lâm trường, ban quản lý rừng phòng hộ, Ủy ban nhân dân xã, hộ và nhóm hộ gia đình. Đối với lực lượng Kiểm lâm, trực tiếp là Hạt kiểm lâm Tuyên Hoá có chức năng quản lý chung toàn bộ tài nguyên rừng trong phạm vi toàn huyện.

Các cơ quan chức năng, tập thể và cá nhân tham gia vào quản lý tài nguyên rừng không chỉ chịu trách nhiệm quản lý bảo vệ tài nguyên rừng mà còn hợp tác chặt chẽ trong công tác phát triển và kinh doanh rừng.

Theo kết quả thống kê của Hạt kiểm lâm Tuyên Hoá tổng diện tích giao đất giao rừng đến năm 2002 là 31.028 ha (chiếm 30% đất lâm nghiệp) bao gồm cả đất rừng tự nhiên (20.460 ha), rừng trồng (624,58 ha) và đất trống (9.943,23 ha) cho 101 thôn bản với tổng số 7.274 hộ trong toàn huyện.

#### Sơ đồ cơ cấu quản lý tài nguyên rừng huyện Tuyên Hoá



#### 4.1.2.2 Các chương trình lâm nghiệp đang được thực hiện trong huyện

Hiện nay hoạt động khai thác rừng tự nhiên đã ngừng trên địa bàn huyện. Các chương trình, hoạt động lâm nghiệp chủ yếu trong vùng gồm:

**Chương trình 661.** Nội dung chính của chương trình này là giao khoán bảo vệ rừng tự nhiên, trồng rừng, khoanh nuôi làm giàu rừng. Chủ đầu tư thực hiện dự án này là do các đơn vị quốc doanh.

**Giao đất giao rừng.** Hoạt động giao đất giao rừng đã và đang được triển khai thực hiện trong huyện, đối tượng nhận giao khoán là các hộ và nhóm hộ. Tại một số thôn điều tra thủ tục đã hoàn thành và đã cấp sổ đỏ như ở thôn Tân Đức 4 xã Hương Hoá. Đối tượng được giao là rừng non và đất trống để khoanh nuôi bảo vệ và làm giàu rừng. Trước đây, hoạt động giao đất giao rừng do lực lượng Kiểm lâm thực hiện. Hiện nay do phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện.

Ngoài ra, hoạt động quản lý chung tài nguyên rừng như tuần tra kiểm soát, truy quét mọi hình thức vi phạm lâm luật trên địa bàn thường xuyên do Hạt kiểm lâm phối kết hợp với chính quyền, nhân dân địa phương và các ban ngành chức năng thực hiện.

## 5. Các kết quả chính và phân tích các xã vùng đệm và các xã khảo sát thuộc Khu BTTN đề xuất Khe Nét

### 5.1.1 Kinh tế xã hội

#### 5.1.1.1 Dân số, dân tộc

Khu vực nghiên cứu gồm 3 xã với 2.059 hộ và 10.473 nhân khẩu, toàn vùng hiện chỉ có 2 dân tộc Kinh và Nguồn cùng sinh sống. Tuy nhiên người Nguồn chỉ sống tại khu vực xã Hương Hoá. Các thông tin về dân số và thành phần dân tộc các xã này được thể hiện ở bảng dưới đây.

**Bảng 6. Thống kê dân số, thành phần dân tộc và tỉ lệ tăng dân số trong vùng**

Xã	Hộ	Dân số	Nam	Nữ	LĐ	Tỉ lệ tăng dân số
Hương Hoá	607	2.912	1.486	1.426	950	2,10
Kim Hoá	973	5.038	2.575	2.463	2.050	2,09
Thuận Hoá	479	2.523	1.252	1.271	1.135	1,90
Vùng	2.059	10.473	5.313	5.160	4.135	-

Nguồn: Niên giám thống kê và số liệu điều tra các xã

Người Nguồn sinh sống trong khu vực chuyển từ huyện Minh Hóa tới bắt đầu từ những năm của thập kỷ 50. Người Nguồn ở xã Hương Hóa chiếm khoảng 50% dân số trong xã. Xã Kim Hóa hiện nay có số lượng người theo đạo khá đông chiếm tới 60% tổng số dân.

Dân cư phân bố tập trung dọc theo thung lũng, trục lộ giao thông đường bộ, đường sắt, nơi có địa hình bằng phẳng và điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, buôn bán thương mại. Các thôn thường được chia thành nhiều cụm dân cư. Các cụm dân cư phân bố gần, xa phụ thuộc vào điều kiện của thôn. Tới nay dân cư trong vùng đã định canh, định cư.

**Bảng 7. Diện tích, số thôn bản, mật độ dân số**

Xã	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số	Thôn	Mật độ (ng/km <sup>2</sup> )
Hương Hoá	105,00	2.912	6	28
Kim Hoá	144,80	5.038	8	35
Thuận Hoá	45,46	2.523	7	55
<b>Toàn vùng</b>	<b>295,26</b>	<b>10.473</b>	<b>21</b>	<b>35</b>

Nguồn số liệu: Phòng thống kê huyện và các xã điều tra

#### 5.1.1.2 Y tế và chăm sóc sức khỏe

Các xã đã có trạm y tế và mạng lưới y tế thôn. Các trạm y tế này gặp rất nhiều khó khăn trong việc đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe trong vùng. Trạm y tế là nhà cấp IV, phòng bệnh và giường bệnh thiếu và không đảm bảo quy cách. Trang thiết bị y tế rất hạn chế, thuốc chữa bệnh thường xuyên không đủ gây nhiều khó khăn đối với việc khám chữa bệnh. Thiếu cán bộ

và trình độ nghiệp vụ hạn chế cũng là cản trở lớn đối với công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng tại vùng này.

Các bệnh thông thường trong vùng là sốt rét, viêm gan, các bệnh về đường hô hấp và đường ruột. Sốt rét là bệnh nguy hiểm và vẫn xảy ra trong vùng. Bệnh này tập trung cao vào các tháng chuyển mùa hàng năm. Tuy nhiên vài năm trở lại đây, nhờ có Chương trình Phòng chống Sốt rét quốc gia với việc tăng cường cán bộ có nghiệp vụ, cung cấp thuốc, trang thiết bị xét nghiệm, phun thuốc diệt muỗi, tuyên truyền giáo dục, tỉ lệ người mắc sốt rét đã ít đi và hầu hết các ca đều được chữa trị kịp thời. Ngoài ra, phổ biến trong vùng là các bệnh về đường ruột và hô hấp nguyên nhân chủ yếu là do sinh hoạt, thiếu nước sạch và chăn nuôi mất vệ sinh gây ra.

Các trạm y tế cơ sở chỉ khám và điều trị các bệnh đơn giản thông thường, đối với những ca phức tạp hơn phần lớn phải chuyển lên tuyến huyện hay tỉnh. Các xã trong vùng đều đã thực hiện chương trình kế hoạch hóa gia đình từ năm 1993, tuy nhiên số cặp vợ chồng sinh con thứ 3 còn rất phổ biến, đặc biệt tại các thôn có hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

### **5.1.1.3 Giáo dục**

Các xã đã có hệ thống giáo dục từ mầm non tới trung học cơ sở, học sinh phổ thông trung học phải xuống thị trấn Đông Lê. Điều kiện trường lớp ở các xã đã được đầu tư sửa chữa, nâng cấp và xây mới, toàn bộ cơ sở trường lớp đều là nhà cấp IV trở lên, trong vùng đã có trường điểm tại xã Hương Hóa. Tập thể giáo viên trong vùng phần lớn là người từ nơi khác tới.

Nhận thức được vai trò quan trọng của công tác giáo dục trong sự nghiệp phát triển của địa phương, các ban ngành, tổ chức và cộng đồng địa phương đã quan tâm ưu tiên cho công tác giáo dục. Điều kiện và chất lượng giáo dục đã có nhiều chuyển biến tích cực, song hiện tại hệ thống giáo dục trong vùng vẫn còn những khó khăn tồn tại nhất định.

Học sinh bỏ học còn khá phổ biến tập trung chủ yếu vào giai đoạn chuyển cấp. Nguyên nhân bỏ học là do trường học xa nhà đi lại khó khăn như tại thôn Kim Lịch xã Kim Hoá các em đi học phải đi 7 km mới tới trường, nhiều gia đình vì điều kiện kinh tế không cho con em mình tiếp tục tới trường, ở nhà tham gia các hoạt động sản xuất và giúp đỡ cha mẹ công việc nhà.

Hoạt động giáo dục trong vùng gặp nhiều khó khăn về đội ngũ giáo viên. Tình trạng thiếu giáo viên dẫn tới phải dạy lớp ghép còn xảy ra. Trình độ và năng lực một số giáo viên hạn chế do chưa được đào tạo chính quy ít nhiều ảnh hưởng tới chất lượng giáo dục. Thêm vào đó là những khó khăn trong cuộc sống làm cho giáo viên khó tập trung vào công tác giảng dạy.

Cơ sở hạ tầng phục vụ cho giáo dục trong vùng còn thiếu thốn. Tất cả các trường trong vùng đều thiếu phòng học. Phương tiện, trang thiết bị phục vụ học tập nghèo nàn, thiếu sách giáo khoa các phương tiện học tập là những tồn tại hoàn toàn chưa được khắc phục.

#### **5.1.1.4 Cơ sở hạ tầng**

##### ***Giao thông***

Hệ thống giao thông trong vùng khá phát triển. Hiện nay đường từ thị trấn Đồng Lê về các xã Kim Hoá và Hương Hoá thuận lợi. Đoạn đường Hồ Chí Minh qua xã Hương Hoá đã hoàn thành nên giao thông đi lại, trao đổi giữa xã và các vùng lân cận cũng rất thuận lợi. Hai xã Hương Hoá và Kim Hoá trong diện các xã chính sách 135 hàng năm có kinh phí cho việc tu sửa nâng cấp đường liên thôn trong xã. Ngoài ra, xã Hương Hoá và Kim Hoá nằm trên trục đường sắt Bắc - Nam gần ga Kim Lũ.

##### ***Thủy lợi***

Hệ thống thủy lợi đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Nhưng thực tế hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng được nhu cầu tưới tiêu trong vùng. Tại xã Kim Hoá hiện có 4 đập với năng lực tưới cho 28 ha, còn ở xã Hương Hoá có 3 hệ thống thủy lợi tưới tiêu cho 35 ha. Một số hệ thống thủy lợi trong vùng hiện nay không đủ cung cấp nước như thiết kế và số khác bị xuống cấp cũng ảnh hưởng nhiều tới khả năng tưới tiêu.

##### ***Điện***

Các xã đều đã tiếp cận với hệ thống điện lưới quốc gia. Tại xã Hương Hoá toàn bộ các hộ gia đình đã dùng điện, còn tại xã Kim Hoá hiện đã có 950 hộ trên tổng số 973 hộ có điện.

##### ***Nước sạch***

Thiếu nước sạch đã ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng đời sống của bà con trong vùng, và đây cũng là nguyên nhân dẫn tới các bệnh có liên quan tới nguồn nước. Nguồn nước sử dụng phổ biến cho sinh hoạt là nước tự chảy, giếng, và sông suối. Tại xã Kim Hoá và Hương Hoá chỉ có khoảng 50% số hộ dùng nước sạch. Tại các xã trong vùng, hệ thống nước sạch được đầu tư chủ yếu từ chương trình định canh định cư, chương trình của UNICEP và một số tổ chức phi chính phủ, chương trình 135 và đóng góp của người dân địa phương. Chương trình định canh định cư đã đầu tư 500 triệu đồng xây dựng hệ thống nước tự chảy trên địa bàn xã Hương Hoá.

#### **5.1.1.5 Hoạt động kinh tế**

Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thương nghiệp và dịch vụ là các hoạt động kinh tế chính trong vùng. Trong đó chiếm ưu thế là các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp với hơn 80% số hộ trong vùng, còn lại là các hộ sản xuất thương nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Trong vùng ngành nghề phụ phát triển mạnh, tại các xã vùng khảo sát, có tới 75% số hộ làm nghề phụ trong đó phần lớn có liên quan tới tài nguyên rừng. Các nghề có liên quan tới tài nguyên rừng bao gồm gỗ, thu hái lâm sản gồm lá nón, mật ong, củi, song mây, cẩu, củ nâu...

## Trồng trọt

Sản xuất nông nghiệp là hoạt động chính, tại hai xã điều tra số lao động nông nghiệp chiếm hơn 80%. Toàn bộ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất vườn trong vùng đã cấp sổ đỏ quyền sử dụng. Chi tiết về diện tích cây lương thực và cây cho bột chính trong vùng được mô tả bằng bảng sau.

**Bảng 8. Diện tích lúa và các loại lương thực chính trong khu vực**

Xã	Đất nông nghiệp	Bình quân (ha/người)	Lúa	Sắn	Ngô	Khoai lang
Hương Hoá	194,45	0,067	40	30	37	2,0
Kim Hoá	312,80	0,062	51	50	130	55,0
Thuận Hoá	123,98	0,049	24	24	87	20,0
<b>Vùng</b>	<b>631,23</b>	<b>0,060</b>	<b>115</b>	<b>104</b>	<b>254</b>	<b>77</b>

Nguồn tài liệu: Phòng Thống kê huyện và các xã; Đơn vị tính: ha

Diện tích đất nông nghiệp trong vùng phân bố tập trung vùng thung lũng, nơi gần sông suối, trạm thủy lợi. Tại khu vực xã Hương Hóa và Kim Hóa đất canh tác nông nghiệp nằm dọc theo trục đường quốc lộ 15 và tỉnh lộ. Diện tích đất nông nghiệp bình quân toàn vùng là 0,060 ha/người. Đối với diện tích lúa nước bình quân chỉ là 0,01 ha/người.

**Bảng 9. Năng suất, sản lượng lúa và các loại cây lương thực trong vùng**

Xã	Lúa nước		Ngô		Sắn		Khoai lang	
	NS	SL	NS	SL	NS	SL	NS	SL
Hương Hoá	33,8	2.704	82	4.920	29,1	2.153,4	56,3	225,2
Kim Hoá	34	3.468	79	7.900	34,8	9.048	58	6.380
Thuận Hoá	30,4	1.459,2	80	3.840	43,4	7.551,6	59,5	2.380

Nguồn tài liệu: Phòng Thống kê huyện và các xã ;

Ghi chú: NS: Năng suất (Tạ/ha); SL: Sản lượng (Tạ)

Nhìn chung, năng suất lúa và một số cây hoa màu chủ yếu trong vùng đạt năng suất theo chỉ tiêu sản xuất của huyện đề ra. Tuy vậy, để phát triển mạnh sản xuất nông nghiệp, đưa năng suất cây trồng lên cao hơn nhất thiết phải bảo đảm đầu tư kỹ thuật, vốn và giống mới. Tập đoàn các loài cây hàng năm được trồng trong vùng khá phong phú. Diện tích hoa màu và một số cây công nghiệp ngắn ngày trong vùng cụ thể ở bảng dưới đây.

**Bảng 10. Diện tích gieo trồng một số loài cây hàng năm khác trong vùng**

Đơn vị: ha

Xã	Đậu các loại	Rau các loại	Lạc	Vùng
Hương Hoá	60	7	60	5
Kim Hoá	15	16	180	8
Thuận Hoá	83,7	3	8,2	5
<b>Toàn vùng</b>	<b>158,7</b>	<b>26</b>	<b>248,2</b>	<b>18</b>

Hệ thống cây trồng nông nghiệp trong vùng đa dạng. Quy mô đối với các loài cây trồng có sự khác nhau rõ rệt giữa các xã. Năng suất cây trồng bình quân các loài cây trồng khá cao và cao hơn so với mức trung bình trong toàn huyện. Thực tế, nếu thâm canh và đầu tư thích đáng thì năng suất còn có thể đưa lên cao hơn. Các hoạt động sản xuất chính của người dân địa phương tại thôn Tân Đức 4 thể hiện bảng dưới đây (các thôn khác xem phụ biểu).

**Bảng 11. Các hoạt động chính của người dân địa phương tại thôn Tân Đức 4**

Các hoạt động	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
<b>Lâm nghiệp</b>												
Thu hái lâm sản	***	***	***	- -	- -	- -	***	***	- -	- -	- -	- -
Săn bắn, đánh bẫy	***	***							***	***	***	***
Bảo vệ rừng	---	---	---	--	--	--	---	---	---	---	---	---
<b>Nông nghiệp</b>												
Nuôi cá, bẫy cá			***									
Trồng lúa	P	P	T		H		S	P	T		H	
Sắn	P	P										
Ngô			H	H						P	P	
Lạc	P			H								
Đậu xanh, đen					P		H					
Mía đường (cây CN)	P	P								P	P	
<b>Cây ăn quả</b>												
Cam	P						H		P			
Bưởi	P								P			
Xi xác	P					H			P			
Chanh						H	H			P		

Chú thích: P - Trồng; T - Chăm sóc; H - Thu hoạch; \*\*\* bận, \*\* trung bình, \* Nhàn rỗi

Đối với lúa nước và một số loại hoa màu trong vùng như ngô, đậu, lạc người dân địa phương canh tác hai vụ chủ yếu là vụ đông xuân và vụ mùa (xem bảng lịch mùa vụ). Diện tích đất gieo trồng được các hộ gia đình sử dụng trồng luân canh và xen canh. Hiện tại cả ba xã không còn canh tác lúa nương, hầu hết các nương rẫy cũ hiện nay sử dụng để trồng rừng, cây công nghiệp và khoanh nuôi phục hồi rừng. Còn một số ít vẫn sử dụng trồng cây lương thực.

Trong những năm gần đây trồng cây ăn quả đã được người dân trong vùng trồng thử nghiệm, cây trồng chủ yếu bao gồm cam, chanh, bưởi Phúc Trạch, hồng xiêm, nhãn, vải, đu đủ. Nhiều hộ gia đình đã được thu hoạch, hiệu quả kinh tế khá cao, tại xã Kim Hóa nhiều hộ gia đình có vườn cây ăn quả thu nhập trung bình trên 20 triệu đồng/năm. Cây ăn quả phát triển tốt, ít dịch bệnh, dễ tiêu thụ, nhân dân trong vùng có khả năng đầu tư chăm sóc. Hiện nay việc phát triển trồng cây ăn quả đang có chiều hướng gia tăng trong vùng, tập trung chủ yếu vào cây bưởi,

nhãn, vải và cam. Tại xã Kim Hóa hầu hết các hộ đều có vườn trồng cây ăn quả. Tại xã Kim Hóa theo Chương trình Đa dạng hóa Nông nghiệp Nông thôn đã trồng 230 ha cao su.

### **Chăn nuôi**

Nhìn chung, hoạt động chăn nuôi trong vùng kém phát triển hơn so với mặt bằng trong toàn huyện. Vật nuôi phổ biến là trâu, bò, lợn, gà. Chăn nuôi phục vụ chính cho mục đích thương mại và dùng làm sức kéo đối với trâu và bò. Nuôi trồng thủy sản đang có xu hướng phát triển mạnh trong vùng. Toàn vùng hiện nay các mô hình trang trại trong đó có hồ, ao nuôi cá phát triển mạnh. Nuôi cá lồng có hiệu quả cao và đang được công đồng địa phương trong vùng quan tâm đầu tư phát triển. Hiện nay, sản phẩm cá lồng chủ yếu cung cấp cho thị trấn và các vùng lân cận. Số lượng đàn gia súc trong vùng được thống kê trong bảng dưới đây.

**Bảng 12. Số lượng đàn gia súc trong vùng**

Xã	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
Hương Hóa	513	327	1.200	12.000
Kim Hóa	635	760	2.200	15.000
Thuận Hóa	350	457	*	*

Nguồn tài liệu. Phòng thống kê huyện Tuyên Hoá; \* = Chưa có số liệu;

Chăn nuôi trong vùng còn gặp nhiều khó khăn do thiếu vốn đầu tư vật nuôi, kỹ thuật chăn nuôi và đặc biệt đối với đại gia súc như trâu bò thiếu bãi chăn thả. Hàng năm bệnh dịch thường xảy ra đối với các loại gia súc. Mặc dù đã có những cố gắng, song công tác thú y trên địa bàn hoạt động chưa thực sự hiệu quả do thiếu cán bộ làm công tác thú y, phương tiện phục vụ đi lại khó khăn.

Nhìn chung, phát triển trồng trọt và chăn nuôi trong vùng có những dấu hiệu khả quan. Tuy nhiên, các hoạt động này đang gặp phải nhiều khó khăn và thách thức. Kết quả phỏng vấn các hộ gia đình và trao đổi với chính quyền địa phương cho thấy phát triển trồng trọt và chăn nuôi trong vùng đang đối mặt với những khó khăn và thách thức sau:

- Hệ thống thủy lợi chưa đủ phục vụ nhu cầu tưới tiêu trong vùng. Chất lượng các công trình thủy lợi thấp, hư hỏng thường xảy ra. Tình trạng thiếu nước trong mùa khô hầu như chưa được khắc phục dẫn tới năng suất cây trồng thấp.
- Diện tích đất có tiềm năng phát triển trồng trọt còn nhưng do chưa được khai hoang và đầu tư thủy lợi để tận dụng quỹ đất.
- Thiếu thông tin, chưa áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.
- Thiếu vốn dẫn tới đầu tư cho sản xuất như phân bón, thuốc trừ sâu v.v... chưa thích đáng.
- Nguồn giống cây trồng, vật nuôi với năng suất thấp hiện vẫn đang còn được sử dụng.

### **Hoạt động lâm nghiệp**

Toàn bộ rừng khu vực Khe Nét hiện nay do Lâm trường Tuyên Hoá quản lý. Hiện nay Lâm trường trực thuộc Công ty Lâm nghiệp bắc Quảng Bình. Tổng diện tích tự nhiên hiện Lâm trường quản lý là 41.602 ha, trong đó có 10.620 ha là rừng sản xuất, và 31.982 ha là rừng

phòng hộ. Trụ sở Lâm trường đóng tại thị trấn Đông Lê, tổng số cán bộ là 72 người, có 6 trạm. Lâm trường hiện đã ngừng khai thác, hoạt động chính của lâm trường là quản lý bảo vệ, khoanh nuôi và trồng rừng theo chương trình 661.

Tham gia hoạt động lâm nghiệp chủ yếu của cộng đồng địa phương trong vùng là nhận khoán quản lý bảo vệ rừng tự nhiên theo chương trình 661 do Lâm trường Tuyên Hoá thực hiện. Hiện nay, diện tích người dân địa phương nhận khoán bảo vệ rừng tại xã Hương Hoá là 1.100 ha, và xã Kim Hoá là 500 ha, với định mức khoán là 40.000 đồng/ha/năm.

Nhiều hộ và nhóm hộ tham gia nhận giao đất giao rừng để bảo vệ. Tổng diện tích giao đất giao rừng tại hai xã là 5.831 ha, trong đó xã Hương Hoá có 830 ha và xã Kim Hoá là 5.051 ha. Hiện nay thủ tục giao đất giao rừng tại xã Hương Hoá đã hoàn tất các hộ nhận đất rừng đã có sổ đỏ. Hiện tại xã Kim Hoá diện tích đất rừng đã giao tới hộ, nhóm hộ và đang chờ cấp sổ đỏ.

Trong những năm gần đây nông lâm kết hợp đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Các mô hình RVAC đang được người dân địa phương chú trọng. Tuy chưa phát triển đồng loạt song nhưng mô hình thí điểm với hiệu quả kinh tế cao là cơ sở tin cậy cho nhân dân trong vùng tham gia. Mô hình trang trại phổ biến tại khu vực xã Kim Hoá.

Bên cạnh việc tham gia vào các chương trình hoạt động lâm nghiệp do các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương triển khai, người dân trong vùng còn tự phát khai thác các loại lâm sản trong khu vực rừng Khe Nét (chi tiết xem mục 5.1.2).

## **Các chương trình Lâm nghiệp**

Chương trình giao đất giao rừng tại địa phương do Sở địa chính thực hiện. Nhưng việc giao đất rừng thì Sở địa chính phối hợp với Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Hạt kiểm lâm để thực hiện. Tại Tuyên Hoá, Lâm Trường cũng tham gia giao đất rừng cho người dân bảo vệ và trồng rừng theo chương trình 661. Theo số liệu thống kê do Phòng địa chính huyện cung cấp, xã Hương Hoá có tổng diện tích đất tự nhiên là 10.015 ha trong đó, đất rừng tự nhiên là 9.048 ha, đất rừng trồng là 10 ha. Diện tích đất tự nhiên được giao trong toàn xã là 833,16 ha trong đó đất rừng tự nhiên là 361,68 ha đã được giao. Tổng diện tích còn lại của xã là do lâm trường thực hiện và quản lý và diện tích này cũng được giao cho các hộ trong toàn xã. Theo số liệu do xã báo cáo thì 100% diện tích đất các loại đã được giao cho hộ hoặc nhóm hộ để bảo vệ và sử dụng.

Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Kim Hoá là 17.709,6 ha trong đó rừng tự nhiên là 15.392 ha, và diện tích rừng trồng là 33,8 ha. Diện tích đất rừng tự nhiên đã được giao cho toàn xã 651,66 ha và đất rừng trồng được giao là 195,18 ha. Diện tích đất trống đồi núi trọc của các xã rất lớn nhưng chưa được giao cho các hộ dân quản lý và sử dụng.

### **5.1.1.6 Kinh tế địa phương**

**An toàn lương thực.** Tổng sản lượng lương thực năm của các xã là 1.776,83 tấn, lương thực bình quân là 14 kg/người/tháng. Trong đó, thóc chỉ chiếm 1/3 tỉ trọng, tình trạng thiếu lương thực, chủ yếu là gạo vẫn xảy ra trong vùng. Để bù đắp những thiếu hụt họ phải làm nghề phụ và dùng các loại sản phẩm lương thực khác để thay thế.

**Thu nhập.** Các nguồn thu nhập chính của cộng đồng địa phương trong vùng hàng năm bao gồm các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, cây công nghiệp và buôn bán nhỏ. Tỷ trọng của các nguồn thu không giống nhau đối với các nhóm hộ gia đình. Đối với các hộ gia đình sản xuất nông nghiệp nguồn thu tiền mặt chủ yếu của họ từ các nghề phụ, trong đó chủ yếu từ khai thác lâm sản để bán. Bình quân thu nhập trong vùng hiện còn rất thấp như tại xã Hương Hoá là 2 triệu đồng/người/năm, ở xã Kim Hoá là 980.000 đồng/người/năm.

**Bảng 13. Phân loại kinh tế hộ**

Xã	Tổng số hộ	Giàu	Khá	Trung bình	Nghèo, đói
Hương Hoá	605	15	32	400	158
Kim Hoá	973	10	15	606	340
Thuận Hoá	*	*	*	*	*

Nguồn tài liệu: các xã điều tra, \* = Chưa có số liệu

Sự khác biệt về điều kiện kinh tế giữa các nhóm hộ theo kết quả đánh giá nông thôn có sự tham gia của cộng đồng địa phương tại 5 thôn điều tra được thể hiện rõ nét về mọi mặt trong cuộc sống sinh hoạt của từng loại nhóm hộ. Dưới đây là ví dụ về phân loại hộ gia đình tại thôn Tân Sơn xã Hương Hoá (4 thôn còn lại xem phụ biểu).

**Bảng 14. Đặc điểm các nhóm hộ thôn Tân Sơn xã Hương Hoá**

Khá	Trung Bình	Nghèo	Đói
Nhà ngói 3 gian	Nhà ngói, gỗ	2/3 nhà tranh, ngói	Văn hoá thấp
TV, xe máy	Trâu, bò: 2 con	Một số có trâu, bò 1 con nhưng phải vay vốn 135.	Nhà tranh, không có trâu bò lợn gà
Tủ, bàn ghế	Lợn, gà nhiều	Có gà, lợn	Không có ruộng lúa
Trâu: 2-3 bò: 4-5	Con cái học lớp 9, cấp III	Ruộng lúa: 3 thước/2 vụ	Không có đất rừng
Lợn: 5-10 con	Có TV, tủ, bàn ghế	Rừng 7-8 ha/hộ 661	Không có sức lao động
Lao động: > 2	2 lao động trở lên	Đa số học hết lớp 7-8	Con cái đi học
Đất lúa: 3t/khẩu	Thiếu ăn 2-3 tháng	Thiếu ăn 4-5 tháng	Đói ăn quanh năm
Trồng lạc, đậu: 7-8 sào – 1 mẫu	Lên rừng lấy lâm sản nhiều	Đi rừng kiếm ăn nhiều	Đi rừng kiếm ăn theo bữa
Con em đi học cấp II – III	10 ha đất BVR		
	Trồng cam, bưởi, vải		
	Lạc, đỗ, đậu, màu		

Kết quả phỏng vấn hộ gia đình cho thấy các hộ nghèo đói nguyên nhân chính là do:

- Các hộ gia đình trẻ, mới tách hộ chưa ổn định sản xuất.
- Mất mùa, không có khoản dự trữ và không có nguồn thu khác hỗ trợ.
- Gia đình thiếu lao động và đông con.
- Lười lao động, khả năng tổ chức sản xuất kém.

- Thiếu và sử dụng đất chưa hợp lý.
- Lúng túng, chưa chọn được các tập đoàn cây trồng thích hợp.
- Thiếu vốn đầu tư cho sản xuất, chưa áp dụng khoa học, kỹ thuật.

**Sự phụ thuộc của người dân địa phương vào tài nguyên rừng.** Lược sử các thôn bản tiến hành điều tra và phỏng vấn lãnh đạo xã đánh giá cho thấy tài nguyên rừng từ lâu đời nay đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội trong vùng. Kết quả điều tra phỏng vấn và đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân địa phương chỉ ra rằng hầu hết các hộ gia đình trong vùng sống còn phụ thuộc nhiều vào tài nguyên rừng. Hiện nay, mức độ phụ thuộc vào tài nguyên rừng ở 5 thôn thực hiện PRA tại hai xã Hương Hoá và Kim Hoá như sau.

**Bảng 15. Mức độ phụ thuộc của cộng đồng địa phương vào tài nguyên rừng**

<b>Thôn</b>	<b>Mức độ phụ thuộc (%)</b>
Tân Đức 4 (Hương Hoá)	40
Tân Sơn (Hương Hoá)	70
Tân Đức 2 (Hương Hoá)	10 - 20
Kim Lịch (Kim Hoá)	70 - 80
Kim Tân (Kim Hoá)	30 - 40

Các thôn sống phụ thuộc nhiều vào tài nguyên rừng nguyên nhân chính là do kinh tế địa phương kém phát triển, thu nhập từ sản xuất nông nghiệp quá thấp không đảm bảo cuộc sống. Do vậy họ phải khai thác lâm sản để bán và đổi lương thực. Tuy nhiên, mức độ phụ thuộc này là rất khác nhau giữa các hộ, các loại nhóm hộ trong cùng thôn, sự lệ thuộc vào tài nguyên rừng thể hiện trên các vấn đề sau:

- Kết quả điều tra cho thấy 100% số người tham gia thực hiện PRA và các hộ được phỏng vấn đều cho rằng họ đều tham gia khai thác lâm sản rừng với mục đích thương mại. Trong đó, phần đa số người tham gia khẳng định hiện nay trong vùng nguồn thu nhập từ tài nguyên rừng chiếm tỉ trọng lớn nhất trong các nguồn thu của cộng đồng. Nhiều gia đình tiền mặt họ kiếm được hoàn toàn vào rừng. Tại các thôn điều tra nguồn thu tiền mặt của hộ từ lâm sản rừng chiếm tới 50-60%. Một ngày công đi rừng của một lao động kiếm được từ 10.000-20.000 đồng, họ khai thác gỗ, thu hái củi, lá nón, song mây, măng và cây thuốc.
- Nhiều loại lâm sản được người dân địa phương khai thác để sử dụng như củi, thực phẩm, dựng nhà, làm đồ gia dụng, công cụ lao động, dược liệu.

Nhìn chung, mức độ phụ thuộc của người dân có chiều hướng giảm, một trong các nguyên nhân là tài nguyên rừng do khai thác sử dụng không bền vững đã trở nên khan hiếm, thêm vào đó là nhân dân trong vùng từng bước sản xuất theo những ngành nghề ổn định, thông thương giữa các vùng phát triển, hàng hóa và vật liệu thay thế càng ngày càng sẵn hơn.

## 5.1.2 Những vấn đề chính và các mối đe dọa

### 5.1.2.1 Nguyên nhân mất rừng và suy giảm đa dạng sinh học

Độ che phủ và giá trị đa dạng sinh học của rừng khu vực Khe Nét đã bị suy giảm nhanh chóng do nhiều nguyên nhân gây ra và các nguyên nhân này có quan hệ ảnh hưởng lẫn nhau và thay đổi theo thời gian. Kết quả khảo sát và đánh giá nông thôn có sự tham gia của cộng đồng địa phương chỉ ra các nhân tố chính bao gồm:

- Phá rừng làm nương rẫy;
- Khai thác gỗ;
- Săn, bẫy bắt động vật hoang dã;
- Thu hái lâm sản phi gỗ;
- Làm đường khai thác; và
- Thiên tai

**Khai thác gỗ.** Hoạt động khai thác gỗ bắt đầu từ những năm sau giải phóng. Khai thác gỗ gồm cả hợp pháp theo kế hoạch của nhà nước, trực tiếp do Lâm trường Tuyên Hoá triển khai và các hoạt động khai thác trái phép. Cường độ và phạm vi khai thác mạnh nhất vào những năm cuối thập kỷ 80 và đầu thập kỷ 90 cho tới năm 1997 trước khi đóng cửa rừng. Trong thời gian khai thác, hầu hết các hộ gia đình trong vùng tham gia khai thác, họ khai thác và bán cho Lâm trường.

Từ khi đóng cửa rừng tới nay hoạt động khai thác gỗ trái phép hàng ngày xảy ra trên địa bàn. Gỗ có giá trị thương mại là đối tượng chính bị khai thác. Các loài gỗ quý như Lim, Gỗ hiện nay trên địa bàn rất khan hiếm. Còn lại chủ yếu ở nơi xa và chủ yếu là cây tái sinh có cấp kính nhỏ. Do các loài gỗ quý rất hiếm, hiện nay trong khu vực người dân địa phương tìm các gốc cây Lim, Gỗ đã khai thác để đào gốc. Người dân khai thác gỗ thường đi từ 7-10 ngày, thu nhập bình quân 20.000 đồng/người/ngày.

Dân khai thác được tổ chức thành nhóm độc lập, các nhóm khai thác gồm người dân địa phương và cả người dân từ những nơi khác tới, chủ yếu người từ các huyện Kỳ Anh và Cẩm Xuyên của tỉnh Hà Tĩnh sang. Mỗi nhóm thường có 3-4 người vào rừng tìm và chặt hạ, sơ chế rồi vận chuyển ra khỏi rừng giao cho các chủ hàng. Hiện tượng các hộ có sức kéo tham gia vào hoạt động vận chuyển thuê gỗ trái phép từ trong rừng ra khá phổ biến. Gỗ vẫn bị khai thác trái phép để sử dụng tại chỗ, song tình trạng này ít xảy.

Trong hoàn cảnh kinh tế địa phương gặp nhiều khó khăn, đặc biệt đối với các thôn bản không có và thiếu đất lúa nước và đất màu để canh tác thì công tác quản lý bảo vệ rừng là thách thức lớn đối với công tác quản lý bảo vệ rừng.

**Thu hái lâm sản phi gỗ.** Nhiều loại lâm sản trong khu vực được người dân địa phương thu hái. Người dân khai thác các loại lâm sản này để sử dụng và để bán. Các loại lâm sản phụ phổ biến được cộng đồng địa phương khai thác tại thôn Tân Đức 4 xã Hương Hoá được liệt kê trong bảng dưới đây (các thôn còn lại xem phụ biểu).

**Bảng 16. Hoạt động khai thác gỗ và các loại lâm sản ngoài gỗ**

Loại lâm sản	Mùa thu hái	Sử dụng		Nơi bán	Giá bán	Tình trạng	
		Bán	Sử dụng			1996	Nay
Gỗ	Quanh năm	X	X	Lái thương	0,5 – 1 triệu/m <sup>3</sup>	+++	+
Mây song	Quanh năm	X	X	Lái thương	1000 đ/kg	+++	++
Lá nón	Quanh năm	X		Lái thương	20đ/1 lá	+++	++
Dây cáu	Quanh năm	X		Lái thương	900 đ/kg	+++	+
Rễ chay	Quanh năm	X		Lái thương	2500 đ/kg	+++	+
Lá cọ	Quanh năm	X	X	Cá nhân	500 đ/lá	+++	++
Măng nứa	8 đến 11	X	X	Chợ	1200 đ/kg	+++	+++
Mật ong	4 đến 8	X	X	Cá nhân	70.000 đ/lít	+++	+++
Được liệu	Quanh năm	X	X	Cá nhân	1000 đ/kg	+++	+++
Củi	Quanh năm	X	X	Cá nhân	5000 đ/gánh	+++	+++

Ghi chú: +++; ++, += mức độ khan hiếm các tài nguyên rừng.

Kết quả thực hiện PRA và phỏng vấn hộ đối với hoạt động thu hái lâm sản phi gỗ chỉ ra rằng:

- Các loại lâm sản có giá trị thương mại là đối tượng chủ yếu bị khai thác và thu hái nhiều hay ít tùy thuộc vào đầu ra của từng loại lâm sản. Hiện nay củi, lá nón và song mây được người dân khai thác nhiều nhất và thu hái quanh năm.
- Phần lớn số hộ gia đình tận dụng tối đa thời gian rảnh rỗi vào rừng thu hái lâm sản để bán và họ thu hái tất cả các loại lâm sản có thể bán.
- Tổ chức thu hái theo hộ gia đình, trẻ em khi rảnh rỗi cũng tham gia thu hái lâm sản. Phần lớn người dân địa phương thu hái các lâm sản này trong ngày, sáng họ đi vào rừng từ rất sớm cho tới chiều họ về.
- Ngoài cộng đồng địa phương, người dân từ khu vực khác như tỉnh Hà Tĩnh cũng tham gia khai thác lâm sản rừng khu vực Khe Nét.
- Các lâm sản này chủ yếu được bán ngay tại địa phương cho các chủ trung gian.

**Săn, bẫy bất động vật hoang dã.** Săn bất động vật hoang dã diễn ra từ lâu đời trên địa bàn rừng khu vực Khe Nét. Tuy nhiên, săn bắt động vật rừng với quy mô lớn và có tổ chức trên địa bàn rừng vùng Khe Nét chỉ bắt đầu từ những năm đầu của thập kỷ 90 thời kinh tế thị trường. Trước đây phần lớn động vật săn bắt được dùng thực phẩm.

Sau chiến tranh với số lượng lớn súng còn lại trong dân nên việc dùng súng để săn bắt là rất phổ biến. Sau khi thực hiện thu hồi lại súng năm 1990, hiện tượng dùng súng để săn không còn xảy ra trên địa bàn. Danh sách các loài động vật bị săn bắt ở thôn Tân Đức 4 xã Hương Hoá (4 thôn còn lại xem phụ lục).

**Bảng 17. Các loài động vật rừng bị săn bắt trong vùng**

Loài	Mùa săn	Cách săn bắt	Tổ chức	Sử dụng		Giá bán	Tình trạng	
				Bán	Ăn		1996	Nay
Khướu	3-8	Bẫy	Cá nhân	X	X	20.000 – 200.000/con	+++	++
Gà lôi	9 - 12	Bẫy	Cá nhân		X		+++	++
Chim trĩ	9 -12	Bẫy	Cá nhân		X		+++	++
Chim cánh	9-12	Bẫy	Cá nhân	X	X	20 – 200,000/con	+++	++
Lợn rừng	7-12	Bẫy, săn	Nhóm, cá nhân	X	X	30,000 đ/kg	+++	+

Nai, hoẵng	7-12	Bẫy, săn	Nhóm	X	X	25,000 đ/kg	+++	+
Khỉ, Voọc	Q. năm	Bẫy, săn, bán	Cá nhân	X	X	45,000 đ/kg	+++	++
Tê tê, kỳ đà	Q. năm	Bẫy, săn	Cá nhân	X		TT: 3-5 00000đ/kg đà: 30000đ/kg	+++	+
Trăn, rắn	Q. năm	Bắt	Cá nhân	X	X	Trăn: 50000 đ/kg Rắn: 150 – 500,000/kg	+++	++
Rùa, ba ba	Q. năm	Bắt	Cá nhân	X		Rùa vàng: 60-100 tr/con Baba: 15000đ/kg	+++	+
Bò tót							+++	+
Chồn	7-12	Bẫy	Cá nhân	X		50-250,000 đ/kg	+++	++
Nhím	Q. năm	Săn, bẫy	Cá nhân		X	50,000 đ/kg	+++	+
Gấu							+++	+
Hổ							+++	+

Ghi chú: +++; ++, += mức độ khan hiếm các tài nguyên rừng.

Kết quả khảo sát và đánh giá có sự tham gia của cộng đồng địa phương tại 5 thôn cho thấy:

- Người dân địa phương bẫy bắt tất cả các loại động vật rừng khi có cơ hội từ các loài ếch nhái, bò sát cho tới các loài thú lớn nhỏ. Các hoạt động săn bắt động vật rừng chủ yếu do nam giới thực hiện.
- Hoạt động săn bẫy, bắt động vật rừng diễn ra trên phạm vi toàn bộ rừng khu vực Khe Nét từ những khu vực đất trống như vùng nương rẫy tới rừng già.
- Hoạt động săn bắt chủ yếu vào mùa mưa (từ tháng 8 đến tháng 1 năm sau) và trong khoảng thời gian nông nhàn, khi động vật rừng có phạm vi hoạt động rộng.
- Săn bắt các loài động vật rừng dùng để làm thực phẩm và bán, đặc biệt đối với các loài các giá trị thương mại cao như Tê tê, rắn hổ chúa, rùa vàng,... Ngày nay săn bắt chủ yếu để bán vì nhu cầu của vùng đồng bằng. Đối với các loài gà chủ yếu săn bắt được làm thực phẩm.
- Trước đây dùng súng để săn còn khá phổ biến, tuy nhiên hiện nay dùng súng để săn hầu như không còn xảy ra. Bẫy dây phanh đã và đang được sử dụng rất rộng rãi và hiệu quả để bẫy bắt các loại động vật rừng, loại bẫy này có thể bắt được nhiều loại động vật có kích cỡ khác nhau từ các loài chim, bò sát và cả các loài thú. Anh Đinh Văn Yêu thôn Tân Đức, xã Hương Hoá cho biết trong mùa đi bẫy một người thợ săn chế tạo khoảng 25 bẫy/ngày, trong đó 20 bẫy chồn và 5 bẫy thú (lợn rừng, mang).
- Săn bắt không chỉ là người dân địa phương mà còn cả người từ huyện và tỉnh khác qua. Người từ huyện Kỳ Anh và Cẩm Xuyên tỉnh Hà Tĩnh thường xuyên qua đặt bẫy.
- Hoạt động săn bắt được tổ chức theo hai hình thức là theo cá nhân các hộ gia đình và tổ chức thành nhóm từ 2-4 người. Đối với các thợ săn chuyên nghiệp họ ở trong rừng trong suốt mùa săn bắt.

**Chuyển đổi đất rừng thành đất canh tác nông nghiệp.** Phá rừng canh tác nông nghiệp là hoạt động phổ biến và rộng rãi trong vùng từ năm 90 trở về trước. Nguyên nhân chính là do diện tích đất canh tác nông nghiệp hạn hẹp, thiếu đầu tư về khai hoang, phát triển thủy lợi phục vụ tưới tiêu. Hiện nay, xâm lấn đất lâm nghiệp để canh tác nông nghiệp hầu như không xảy ra.

**Mở đường khai thác và các hoạt động kinh tế khác.** Trong thời gian khai thác từ năm 1997 trở về trước, việc mở đường khai thác không những có ảnh hưởng xấu trực tiếp tới tài nguyên rừng, mà còn là yếu tố gián tiếp tác động tới tài nguyên rừng trong vùng. Đường khai thác ngoài việc phá rừng ảnh hưởng tới tài nguyên gỗ là các loài lâm sản phụ còn gây nhiều loại tới khu hệ động vật rừng. Thêm vào đó, mở đường đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc thâm nhập vào rừng khu vực và các hoạt động vi phạm lâm luật trong khu vực như khai thác, vận chuyển gỗ trái phép và săn bắt động vật rừng.

### 5.1.2.2 Mối đe dọa tới rừng và đa dạng sinh học

Các mối đe dọa tới rừng và tài nguyên rừng khu vực Khe Nét gồm 6 nhân tố chính đã được đề cập và mô tả ở trên (mục 5.1.1). ảnh hưởng của từng nhân tố tới tài nguyên rừng khác nhau, thay đổi theo thời gian và không gian. Tổng hợp kết quả phân hạng các mối đe dọa tới tài nguyên rừng theo kết quả đánh giá nông thôn có sự tham gia của cộng đồng địa phương được thể hiện ở bảng dưới đây.

**Bảng 18. Phân hạng các mối đe dọa tới tài nguyên rừng khu vực Khe Nét**

Các mối đe dọa/thôn	Tân Đức 4		Tân Đức 2		Tân Sơn		Kim Lịch		Kim Tân	
	1996	2003	1993	2003	1990	2003	1993	2003	1993	2003
Khai thác gỗ	1	2	1	2	2	1	1	1	1	2
Khai thác lâm sản phụ	2	1	3	1	5	3	4	2	3	1
Săn bắt động vật	5	3	2	3	3	1	3	3	2	3
Làm nương rẫy	4	0	5	0	3	6	0	0	3	0
Cháy rừng	7	5	0	0	4	0	2	5	0	0
Mở đường khai thác	3	0	4	4	5	5	5	4	0	4
Khai thác khoáng sản	5	4	0	0	0	0	0	0	4	0

Nguồn: Kết quả đánh giá nông thôn có sự tham gia, 1-mức độ tác động mạnh nhất; 7- mức thấp nhất; 0-không xảy ra tại khu vực.

Bảng tổng hợp trên cho thấy kết quả phân hạng đánh giá các mối đe dọa tới tài nguyên rừng của người dân địa phương tại 5 thôn tiến hành điều tra là khá tương đồng đối với các mối đe dọa phân biệt trong thời kỳ được phép khai thác gỗ và từ khi đóng cửa rừng. Kết quả phân hạng này chỉ rõ hoạt động khai thác gỗ, thu hái lâm sản phi gỗ và săn bắt động vật rừng là 3 mối đe dọa chính, liên tục và lâu dài trên phạm vi rộng tới tài nguyên rừng trong khu vực. Còn mở đường khai thác, canh tác nương rẫy, lửa rừng và khai thác khoáng sản, hiện nay hầu như không ảnh hưởng tới rừng và tài nguyên rừng trong vùng.

**Tài nguyên gỗ.** Cho tới khi đóng cửa rừng, khai thác ô ạt là mối đe dọa lớn nhất làm diện tích, chất lượng tài nguyên gỗ trở nên suy kiệt. Phương thức khai thác chọn tập trung vào các loài gỗ có giá trị thương mại cao làm kết cấu và tổ thành rừng bị thay đổi. Diện tích rừng hiện nay chủ yếu là rừng nghèo, trung bình và rừng phục hồi. Diện tích rừng giàu còn rất ít và chỉ phân bố rải rác thành từng đám nhỏ nơi xa và có địa hình hiểm trở.

Lâm trường đã ngừng khai thác từ năm 1997 nhưng hoạt động khai thác gỗ trái phép vẫn thường xuyên xảy ra trong vùng. Theo kết quả đánh giá tại 5 thôn thuộc hai xã Hương Hóa và Kim Hóa cho thấy khai thác gỗ vẫn là mối đe dọa lớn. Nhiều hộ gia đình tại các thôn điều tra tham gia khai thác gỗ. Trong đợt sát đa dạng sinh học rừng khu vực Khe Nét gần đây của Trung tâm nghiên cứu tài nguyên môi trường thuộc Đại học quốc gia, nhóm khảo sát đã bắt

gặp 7 nhóm người vào rừng khai thác gỗ mỗi nhóm từ 3-7 người (Nguyễn Mạnh Hà và Phạm Trọng Ảnh, 2003).

Hoạt động khai thác gỗ đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới khu hệ động vật rừng và các loài lâm sản phụ ở dưới tán rừng như song mây, lá nón. Không những thế kèm theo khai thác là hoạt động săn bắt động vật rừng và thu hái các lâm sản phi gỗ có giá trị kinh tế.

**Lâm sản phi gỗ.** Kết quả phân hạng các mối đe dọa tại các thôn thực hiện PRA cho thấy khai thác các loại lâm sản phụ hiện nay là mối đe dọa lớn nhất và đang là thách thức lớn nhất đối với công tác quản lý bảo vệ và bảo tồn rừng khu vực Khe Nét.

Mất rừng và khai thác quá mức là nguyên nhân chính làm cho mức độ phong phú của các lâm sản trở nên cạn kiệt. Lượng khai thác hiện nay quá lớn so với khả năng tái sinh phục hồi của các loài lâm sản. Lâm sản phi gỗ hiện nay đang được khai thác trên phạm vi rộng với cường độ lớn nhất là các loại song mây, lá nón, củi. Kết quả phỏng vấn hộ gia đình cho thấy để thu hái các lâm sản này người dân địa phương phải đi xa hơn và thu hái được ít hơn.

Thu hái lâm sản phụ cũng là nguyên nhân trực tiếp gây nhiễu loạn và làm mất đi sinh cảnh của một số loài động vật hoang dã, quan trọng nhất đối với các loài chim sống ở sinh cảnh lá nón dưới tán rừng, đặc biệt đối với Gà lôi lam đuôi trắng. Để lấy mây người dân sẵn sàng chặt những cây gỗ nơi có mây leo.

Kết quả đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân địa phương cho thấy hiện nay trong các hoạt động khai thác lâm sản thì số người tham gia thu hái lâm sản ngoài gỗ chiếm tỉ lệ lớn nhất. Người dân khẳng định rằng thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ không cao nhưng ổn định vì khi đã đi rừng thì sẽ có thu nhập chứ không như đi làm gỗ và săn bắt có khi phải về không.

**Tài nguyên động vật hoang dã.** Săn bắt động vật rừng là mối đe dọa có mức độ ảnh hưởng xếp thứ ba đối với tài nguyên rừng nói chung theo kết quả phân hạng. Theo kết quả điều tra đa dạng sinh học thực hiện năm 2000 do Lê Trọng Trãi và cộng sự, khu hệ động vật rừng khu vực Khe Nét là nơi ở của nhiều loài chim đặc hữu, có phân bố hẹp đang bị đe dọa ở mức toàn cầu (17 loài thú, 16 loài chim, trong đó có 5 loài có phân bố hẹp) như Gà lôi lam đuôi trắng, Bò tót, Hổ, Voọc Hà Tĩnh. Do vậy, săn bắt động vật hoang dã là mối đe dọa trực tiếp lớn nhất đối với quần thể các loài có giá trị đa dạng sinh học mang tính toàn cầu.

Hiện nay, tình trạng săn bắt động vật hoang dã ở khu vực Khe Nét đã thu hẹp trên cả phạm vi và số người tham gia lý do chính là vì nguồn tài nguyên này đã trở nên cạn kiệt, đặc biệt đối với các loài có giá trị thương mại cao (Xem phụ biểu săn bắt động vật rừng). Nhiều hộ gia đình thường xuyên làm bẫy trước đây trong vòng 2-3 năm trở lại đây không còn đi bẫy nữa. Nhưng săn bắt vẫn là mối đe dọa có tiềm năng lớn vì khi quần thể động vật rừng phục hồi người dân sẽ lại tiếp tục khai thác.

Giá trị đa dạng sinh học rừng khu vực Khe Nét đã và đang bị suy giảm nghiêm trọng, đặc biệt đối với các loài có giá trị toàn cầu. Mối đe dọa trực tiếp là hoạt động săn bắt, khai thác gỗ và các loại lâm sản phụ quá mức làm thu hẹp sinh cảnh sống và gây nhiễu loạn đối với khu hệ động vật hoang dã. Nguyên nhân sâu xa là do nhu cầu đối với các loại lâm sản ngày càng gia tăng.

### **Giao đất giao rừng**

Đất là một trong những vấn đề bức xúc của người dân địa phương trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp và quản lý bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên. Công tác giao đất giao rừng được thực hiện từ năm 1999 và được triển khai xuống các xã của huyện. Tại hai xã đánh giá của huyện Tuyên Hoá, vấn đề đất đai để sản xuất nông nghiệp cũng còn thiếu nhiều, đặc biệt là đất lúa và đất trồng màu.

Tại xã Hương Hoá, đất canh tác nông nghiệp của người dân còn thiếu. Tổng diện tích đất nông nghiệp trên toàn xã chỉ chiếm 129 ha trong đó có 30 ha là đất lúa. Số lượng đất lúa các hộ trong thôn rất hạn chế. Mỗi hộ bình quân chỉ có khoảng 1 sào lúa nước nhưng nguồn nước không đều đặn. Phần lớn hộ chuyển đổi đất lúa nước thành đất màu.

Đất lâm nghiệp của xã Hương Hoá được giao theo nhóm hộ với tỷ lệ khá cao: 100%, trong đó đất khoanh nuôi bảo vệ rừng là 500 ha, đất trồng quế là 23 ha và diện tích đất nhận giao đất giao rừng là 505 ha.

Tổng diện tích đất nông nghiệp của xã Kim Hoá là 480 ha trong đó đất lúa là 51 ha. Đất đai đã được giao cho từng hộ đối với đất nông nghiệp và các nhóm hộ đối với đất lâm nghiệp. Đất lâm nghiệp của xã Kim Hoá một phần do lâm trường quản lý và phần còn lại do Hạt kiểm lâm quản lý. Tổng diện tích đất lâm nghiệp của xã Kim Hoá là 1,058 ha trong đó tổng diện tích giao khoán bảo vệ rừng là 500 ha, đất nhận giao đất giao rừng là 505 ha và đất trồng quế là 23 ha. Theo báo cáo của UBND xã thì tổng diện tích đất lâm nghiệp nêu trên đã được giao tới nhóm hộ quản lý và bảo vệ.

Nhìn chung các thôn trong toàn xã đều có diện tích nông nghiệp, đặc biệt là lúa nước rất hạn chế, tổng diện tích đất lúa nước của thôn Kim Lịch chỉ có 0,5 ha. Như vậy phần lớn người dân chỉ phụ thuộc vào việc thu hái lâm sản và trồng cây hoa màu.

## **6. Các khuyến nghị đối với công tác nâng cao quản lý và bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên đối với Khu đề xuất Bảo tồn Thiên nhiên Khe Nét**

- ❖ Ban quản lý rừng Lâm trường Tuyên Hoá tăng cường phối hợp với Hạt kiểm lâm và cơ quan chức năng và chính quyền địa phương để nâng cao nhận thức cộng đồng và kiểm tra ngăn chặn những hiện tượng săn bắt và khai thác lâm sản trái phép.
- ❖ Cần có các chương trình nâng cao đời sống của cộng đồng địa phương để từ đó giảm sự phụ thuộc của người dân vào các sản phẩm của rừng, chẳng hạn như : khuyến khích các hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng trong Chương trình 661 cho các hộ, các chương trình tín dụng tiết kiệm, v.v.
- ❖ Hoạt động của khuyến nông khuyến lâm các xã cần được nâng cao nhằm cung cấp và trang bị cho cộng đồng địa phương kỹ thuật canh tác và sản xuất nông nghiệp phù hợp để từ đó họ có kế hoạch sử dụng đất đai một cách kinh tế và hiệu quả hơn.
- ❖ Đa dạng hoá cây trồng và vật nuôi kết hợp với việc giới thiệu khoa học kỹ thuật cho bà con nông dân góp phần xoá đói giảm nghèo, giảm áp lực đối với rừng từ phía người dân nghèo.
- ❖ Cần có chính sách thích hợp đối với người dân trong công tác trồng rừng và bảo vệ rừng, chẳng hạn chính sách chi trả và phương thức trả công cho các hợp đồng giao khoán cần được rõ ràng và đúng thời gian. Hiện nay thành phần trong các xã khảo sát đánh giá tham gia ký hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng chủ yếu là hộ khá trở lên do vậy các hộ nghèo không có cơ hội tham gia nên việc tạo cơ hội cho các hộ nghèo tham gia ký hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng cũng rất cần thiết. Quy hoạch sử dụng đất hợp lý cũng góp phần quan trọng trong công tác bảo vệ rừng và nguồn tài nguyên thiên nhiên
- ❖ Cần nâng cao năng lực của chính quyền địa phương và cơ quan chức năng trong công tác bảo tồn và quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên thông qua các chương trình tập huấn và đào tạo.
- ❖ Huy động sự tham gia trực tiếp của cộng đồng trong công tác quản lý và bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên thông qua các chương trình nâng cao nhận thức và giám sát việc thực thi luật lệ và nguyên tắc bảo vệ rừng.
- ❖ Cần chuyển đổi khu Khe Nét thành khu Bảo tồn Thiên nhiên Khe Nét tạo điều kiện thuận lợi cho công tác bảo vệ và quản lý rừng Khe Nét.

## Tài liệu tham khảo

Jackson, W. & Ingles, A. (1995) Participatory technique for community forestry. *Nepal Australia Community Forestry Project Field Manual Technical Note 5/95*. Canberra, Australia.

Hạt kiểm lâm Tuyên Hoá, *Bảng tổng kết kết quả giao đất lâm nghiệp* (đến năm 2002), ngày 10/10/2003.

Lê Trọng Trãi, Đỗ Tước và Trần Hiếu Minh (2001). *Nghiên cứu Khả thi thành lập khu bảo tồn thiên nhiên Khe Nét tỉnh Quảng Bình, Việt Nam*. Chương trình BirdLife quốc tế tại Việt Nam/ Viện Điều tra quy hoạch rừng, Hà Nội, Việt Nam.

Nguyễn Mạnh Hà và Phạm Trọng Ảnh (2003). *Kết quả sơ bộ điều tra thú linh trưởng ở tỉnh Quảng Bình*. Trung tâm nghiên cứu tài nguyên môi trường, Đại học quốc gia, Hà Nội (chưa xuất bản).

Ủy Ban Nhân dân Huyện Tuyên Hoá, *Niên giám thống kê năm 2003, Huyện Tuyên Hoá*,

Ủy Ban Nhân dân Huyện Tuyên Hoá, *Báo cáo: Tình hình Kinh tế-xã hội 9 tháng và nhiệm vụ còn lại của 3 tháng cuối năm 2003*, ngày 25/9/2003.

## Phụ lục

### Phụ lục 1: Phân loại kinh tế hộ

1/ Thôn Tân Đức 4 - xã Hương Hoá - Huyện Tuyên Hoá - Quảng Bình

Khá (100)	Trung Bình (75)	Nghèo (50)	Đói (25)
Trâu: 2-3 con	Trâu: 1 con	Nhà gỗ mái tranh	Đi rừng hàng ngày, thu hái lâm sản kiếm sống
Có nhà xây	Lợn, gà	It đất ruộng (1 sào/hộ)	Không trâu bò, lợn gà, vườn
Có xe máy	1 số hộ có xe máy	Đông con (5-8 con)	Không có ruộng lúa
Có lợn, gà	Có nhà gỗ 3 gian, lợn ngói	Rừng 1 ha	Độc thân
Có công nông	Ruộng: 1 sào (nhà có nhà không)	Kiểm củi	Nhà lợn tôn dột, hoặc được xã xây cho theo CT xoá mái tranh
Đất ruộng: 1 sào	Rừng: 1 ha	Thiếu ăn 9 tháng	ít hoặc không có lao động
Đất rừng: 4-8 ha/hộ	Thiếu ăn 6 tháng	Có lợn, gà ít, 2 năm/lần bán	
Có 2-3 lao động	Có 2-3 lao động	ít lao động	

2/ Thôn Tân Đức 2 - xã Hương Hoá - Huyện Tuyên Hoá - Quảng Bình

Khá (100)	Trung Bình	Nghèo	Đói
Có lương hưu (1 tr/tháng)	Nhà gỗ, ngói, xây	Nhà kê, lợn ngói	Nhà cột, tranh vách đất
Có xe máy, TV	Xe đạp, TV	Trâu: 1 con, có nhà không có	Không có trâu, bò
Nhà xây, gạch hoa	Lợn, gà (4-5 con)	Lợn, gà: 2-3 con	Có lợn, gà
Công nông	Có lao động (2 người)	Có xe đạp	Con đi học
Ăn 15,000 đ/ngày	Thiếu ăn 4 tháng	Có 1 lao động trong nhà	Đất ruộng, khô: 3 sào
Có 2-3 lao động	Ăn 7-10,000 đồng/ngày	Con cái đi học	Không có lao động
Đất ruộng: 2 sào	Ruộng: 1 sào	Đủ ăn 6 tháng	Không có đất màu
Có đất khe, suối	Đất rừng: 1 ha/hộ	Thức ăn: 5000 đ/ngày	Không có đất rừng trồng hay đất rừng bảo vệ
Thu hoạch ngô, lạc, đậu (2-2,5 tr/năm)	Ngô, lạc, đậu: 2 tr/năm	Ngô, lạc, đậu: 1 tr/năm	Không có tủ, có giường
Làm đá, đi thợ xây (6-700,000 đ/người/tháng)		Đi lấy măng, đốt nhiều	Thiếu ăn 8 tháng, thức ăn 1-2,000 đ/ngày
			Đi lấy măng nhiều

3/ Thôn Tân Sơn - xã Hương Hoá - Huyện Tuyên Hoá - Quảng Bình

Khá	Trung Bình	Nghèo	Đói
Nhà ngói 3 gian	Nhà ngói, gỗ	2/3 nhà tranh, ngói	Văn hoá thấp
TV, xe máy	Trâu, bò: 2 con	Một số có trâu, bò 1 con nhưng phải vay vốn 135.	Nhà tranh, không có trâu bò lợn gà
Tủ, bàn ghế	Lợn, gà nhiều	Có gà, lợn	Không có ruộng lúa
Trâu: 2-3 bò: 4-5	Con cái học lớp 9, cấp III	Ruộng lúa: 3 thước/2 vụ	Không có đất rừng
Lợn: 5-10 con	Có TV, tủ, bàn ghế	Rừng 7-8 ha/hộ 661	Không có sức lao động
Lao động: > 2	2 lao động trở lên	Đa số học hết lớp 7-8	Con cái đi học
Đất lúa: 3t/khẩu	Thiếu ăn 2-3 tháng	Thiếu ăn 4-5 tháng	Đói ăn quanh năm
Trồng lạc, đậu: 7-8 sào – 1 mẫu	Lên rừng lấy lâm sản nhiều	Đi rừng kiếm ăn nhiều	Đi rừng kiếm ăn theo bữa
Con cái đi học cấp II - III	10 ha đất BVR		
	Trồng cam, bưởi, vải		
	Lạc, đỗ, đậu, màu		

4/ Thôn Kim Tân - xã Kim Hoá - Huyện Tuyên Hoá - Quảng Bình

Khá (100)	Trung Bình (75)	Nghèo (50)	Đói (25)
Có lương nhà nước	Nhà xây gỗ lợn ngói	Thiếu ăn 8 tháng	Thiếu ăn 12 tháng, ăn đút bữa
Một số có máy xay, công nông	Một số có lương	Trâu bò: 1-2 con	Không có lao động
Trâu: 1 con, không có	Có sức khoẻ	Lợn: 1 con	ốm đau thường xuyên
Đi rừng	Thiếu ăn 2-3 tháng	Gà: 5-6 con	5-6 con
Kinh doanh buôn bán	3-4 con	Nhà gỗ, ván	đất màu: 1 sào
Nhà kiên cố	đi rừng	Đi rừng: 15-20,000 đ/ngày	đất ruộng: 1 sào
		Con: 5-7 đứa	Có rừng bảo vệ: 2 ha
			Rừng trồng: 1 ha
			Nhà tạm, một số có nhà gỗ

5/ Thôn Kim Lịch - xã Kim Hoá - Huyện Tuyên Hoá - Quảng Bình

Khá (100)	Trung Bình (75)	Nghèo (50)	Đói (25)
Nhà xây	Lao động <3 người	Hay ốm đau	Không có lao động
TV	Nhà kê, gỗ, lợp ngói, sàn xi măng	Đông con: 4-5	Không có ruộng, không tham gia BVR
Xe máy, công nông	Đất đồi, màu: 2 sào	Không có vốn, không có thể chấp	Thiếu ăn 10t/năm
Máy xay xát	Ngô, lạc: 1000 m2	Nhà kê, lợp lá nhỏ, gỗ không tốt	Nhà tranh, chôn cột
Buôn bán nhỏ	Đất rừng BV: 10ha	Có RBV: 10 ha	Không có trâu bò
Đi rừng: 40,000 đ/ngày	Đất cao su: 1ha	Đất màu: <1 sào	Có lợn do vay vốn phụ nữ, chương trình ICO
Lao động: hơn 3 người	Trâu: 1-2 con, vốn vay	Trâu: 1 con, vay vốn	Không có bàn ghế tủ
Trâu bò: 3-5 con	Lợn: 3-4 con	Lợn: 3-4 con	2-3 sào màu trồng ngô, khoai, sắn
Lợn: hơn 4 con	Có TV, đài, xe đạp	Nhà có ít cao động: 1-2 người	
Nhiều gà: >15 con	Ngô, khoai, sắn: 4-5 sào	Trồng màu trên đồi, khai hoang (2-3 sào)	
Its hoặc không có cây ăn quả	Đi rừng: 30,000 đ/ngày	Đi rừng lấy lá nón, mây, gốc lim: 20.000 đ/ngày	
10 ha đất bảo vệ	Có trâu bò để trở gỗ cưa về	Thiếu ăn 8 tháng	
Đất màu: 2-3 sào	Thiếu ăn 5 tháng		

## Phụ lục II: Lược sử thôn bản

### 1. Thôn Tân Đức 4, xã Hương Hoá, Tuyên Hoá, Quảng Bình

- Năm thành lập: 1994
- Số hộ: 183, số khẩu: 1100
- Năm 1975: chính thức khai thác gỗ,
- Năm 1981 – 1996: khai thác đại trà

#### Kế hoạch khai thác của nhà nước

- Năm 1975: 100% dân sống phụ thuộc vào rừng
- 1975 – 1996: Cuộc sống của dân phụ thuộc vào rừng
- 1975 – 1990: dân săn bắn bằng súng
- 1975: Có tàu hoả chạy qua
- 1996: 70% dân sống phụ thuộc vào rừng
- 2003: 40% dân sống phụ thuộc vào rừng
- 2003: Số hộ thôn Tân Đức là 125 hộ, số khẩu: 578
- Chi bộ Bãi Đức được thành lập năm 1931

### 2. Thôn Tân Đức 2, xã Hương Hoá, Tuyên Hoá, Quảng Bình

Năm	Sự kiện	Hoạt động lâm nghiệp
1980	Dân di cư về tập trung thành xóm (xóm làng, xóm mít, xóm giầu), bắt đầu khai hoang, sản xuất lúa màu, chăn nuôi.	100 hộ, 500 khẩu, Khai thác lâm sản phụ, khai thác gỗ làm nhà, 50% làm lâm nghiệp
1982 – 6/1983	LT thành lập, cấm đốt rừng làm rẫy, mở cửa rừng cho đội hợp tác xã khai thác theo kế hoạch của LT, định mức 5m <sup>3</sup> /tháng/người (mỗi đội có 15 người)	30 – 35% phụ thuộc vào lâm sản rừng
1987	Mở cửa rừng cho dân khai thác theo kế hoạch của lâm trường và tốc độ phát triển kinh tế. Giá 210,000 đ/m <sup>3</sup> . Gỗ xẻ mua tại lâm trường, 70% dân phụ thuộc vào rừng	
1990	Lâm sản rừng bán chủ yếu cho lái thương từ Thanh Hoá, Hà Tây,	
1993	Đóng cửa rừng	
1997	Nhận khoán BVR (327) của LT, 40% phụ thuộc vào rừng, chủ yếu là NTFP.	
1998	Bắt đầu khai thác đá Chính thức thành lập doanh nghiệp khai thác đá. 20,000 – 30,000	

	đ/ngày/người
2001	Giao khoán trồng rừng, 1 hộ = 1 mẫu (SIM, ME không có GTKT)
2002	Giao đất nông nghiệp, bình quân 2 sào/hộ, đã cấp sổ đỏ, đất khô > đất ruộng
2003	Tách thôn Tân Đức mới (Tân Đức 2) tách từ thôn Tân Đức 1, khoảng 180 hộ, 800 khẩu.

### 3. Thôn Tân Sơn, xã Hương Hoá, Tuyên Hoá, Quảng Bình

Năm	Sự kiện	Hoạt động kinh tế
1949	Có 8 hộ dân tộc Nguồn từ Minh Hoá khai hoang	LN và NN chiếm 80%
1960	Thành lập thôn Tân Sơn, có 36 hộ, 120 khẩu	LN và NN chiếm 80%
1964	HTX thành lập đội khai thác	LN và NN chiếm 80%
1966	hợp Tân áp-Tân Sơn, 60 hộ, 250 khẩu	LN và NN chiếm 80%
1975	Giải phóng đất nước, 90 hộ, 450 khẩu	LN và NN chiếm 80%
1982	Kiểm lâm thành lập ở Tân áp, cấm phát rẫy, khai thác gỗ, măng, lâm sản; đây là thời gian đói nhất	LN + NN chiếm 50%
1990	Khai thác gỗ mạnh theo kế hoạch của lâm trường có gỗ lim, gỗ	90% dân số phụ thuộc vào rừng
1993	Nhận khoán bảo vệ rừng theo chương trình 327, thôn Tân Sơn thành lập (tách từ thôn Tân áp), có khoảng 99 hộ, 484 khẩu	90% hộ phụ thuộc vào rừng
1996	Đóng cửa rừng	Có khoảng 70% hộ phụ thuộc vào rừng
2001	Cấp sổ đỏ giao đất nông nghiệp	
2002	Giao đất giao rừng do địa chính quản lý, đến nay chưa được cấp sổ đỏ	

### Phụ lục III: Lịch mùa vụ

#### 1. Thôn Tân Đức 4, xã Hương Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình

Các hoạt động	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
<b>Lâm nghiệp</b>												
1. Thu hái lâm sản	***	***	***	--	--	--	***	***	--	--	--	--
2. Săn bắn, đánh bẫy	***	***							***	***	***	***
3. Bảo vệ rừng	---	---	---	--	--	--	---	---	---	---	---	---
<b>Nông nghiệp</b>												
1. Nuôi cá, bẫy cá			***									
2. Trồng lúa	*S*	*P*	*T*		*H*		*S*	*P*	*T*		*H*	
3. Trồng màu (ngô, sắn, khoai)	*** ngô, sắn	*** ngô, sắn	*** ngô, sắn					*** khoai				
4. Lạc	***	***										
5. Đậu xanh, đen			***									
6. Trồng rau					Muống	Muống	Muống			Cải	Cà	
7. Mía đường (cây CN)	*P	*P*								*P*	*P*	
<b>Cây ăn quả</b>												
1. Cam	P						H		P			
2. Bưởi	P								P			
3. Xi xác	P					H			P			
4. Chanh						H	H			P		

#### 2. Thôn Kim Tân, xã Kim Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình

Các hoạt động	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
Lúa nước				H	H	P		H	H			P
Ngô					H							P
Đậu xanh					P	P	H	H				
Lạc		P				H						
Sắn (sau 1 năm thu hoạch)												P
Phân bố lao động	++	++	+	++	+++	++					++	++
Chi tiêu		++ +	++ +						++ +	++ +	++	
Thu nhập			++ +	++ +	+++	++ +	++ +					
Đi rừng			++ ++	++ +	+++ +	++ ++						

3. Thôn Kim Lịch, xã Kim Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình

Hoạt động\Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Mùa mưa	++	++						+++	+++	+++	++	++
Nắng			+	++	+++	+++	++					
Ngô			H	H						P	P	
Đậu xanh					P		H					
Lạc	P			H								P
Sắn, khoai	P	P										
NTFP		+++	+++	+++	+++							
Săn bắt	+++									+++	+++	+++
Khai thác gỗ												
Phân bố lao động	+++	+++	++	++	++						+++	+++
Thu nhập		+++	+++	+++	++++							
Chỉ tiêu				+++	+++				+++		+++	+++

**Phụ lục IV: Bảng theo dõi săn bắt động vật và thu hái lâm sản rừng**

1. Thôn Tân Đức 4, xã Hương Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình

Loại động vật và lâm sản	Nơi thu hái sản bắt	Mùa thu hái	Người thu hái	Cách thu hái	Tổ chức	Sử dụng		Nơi bán	Giá bán	Tình trạng	
						Bán	Sử dụng			1996	Nay
Khướu	R	T3-8	Nam	Bẫy, bắt	Cá nhân	X	X	Cá nhân	20 – 200,000/con	+++	++
Gà lôi	R	T9 -12	Nam	Bẫy	Cá nhân		X			+++	++
Chim trĩ	R	T9 -12	Nam	Bẫy	Cá nhân		X			+++	++
Gà gô	R	T9 -12	Nam	Bẫy	Cá nhân		X			+++	+++
Chim cảnh các loại	R	T9 -12	Nam	Bẫy	Cá nhân	X	X	Cá nhân	20 – 200,000/con	+++	++
Lợn rừng	R	T7-12	Nam	Bẫy, săn	Nhóm, cá nhân	X	X	Chợ	30,000 đ/kg	+++	+
Nai, hoẵng	R	T7-12	Nam	Bẫy, săn	Nhóm	X	X	Chợ	25,000 đ/kg	+++	+
Khỉ, Voọc	R	Quanh năm	Nam	Bẫy, săn, bắn	Cá nhân	X	X	Cá nhân	45,000 đ/kg	+++	++
Tê tê, kỳ đà	R	QN	Nam	Bẫy, săn	Cá nhân	X		Lái thương	TT: 3-5 00000đ/kg đà: 30000đ/kg	+++	+
Trăn, rắn	R	QN	Nam	Bắt	Cá nhân	X	X	Lái thương	Trăn: 50000 đ/kg Rắn: 150 – 500,000/kg	+++	++
Rùa, baba	R	QN	Nam	Bắt	Cá nhân	X		Lái thương	Rùa: 60-100 tr/con Baba: 15000đ/kg	+++	+
Bò tót	R già									+++	+
Chồn	R	T7-12	Nam	Bẫy	Cá nhân	X		Tư thương	50-250,000 đ/kg	+++	++
Nhím	R	QN	Nam	Săn, bẫy	Cá nhân		X	Tư thường	50,000 đ/kg	+++	+
Gấu	R									+++	+
Hổ	R già									+++	+
Gõ	R già	QN	Cưa, chặt	Nam	Cá nhân	X	X	Lái thương	500,000 – 1 triệu/m2.	+++	+
Mây song	R già	QN	Chặt, bóc vỏ	Nam, nữ	Cá nhân	X	X	Lái thương	1000 đ/kg	+++	++

Lá nón	R già	QN	Bẻ	Nam, nữ	Cá nhân	X		Lái thương	20,000đ/1000 lá	+++	++
Dây cẩu	R già	QN	Chặt	Nam, nữ	Cá nhân	X		Lái thương	900 đ/kg	+++	+
Rễ chay	R già	QN	Đào rễ	Nam, nữ	Cá nhân	X		Lái thương	2500 đ/cân	+++	+
Lá cọ	R già	Quang năm	Chặt lá	Nam, nữ	Cá nhân	X	X	Cá nhân	500 đ/lá	+++	++
Mãng nứa	R già	T8 đến 11	Bẻ, bóc	Nữ	Cá nhân	X	X	Chợ	1200 đ/kg	+++	+++
Mật ong	R già	T4 đến 8	Đốt đuổi	Nam	Cá nhân	X	X	Cá nhân	70,000 đ/lít	+++	+++
Dược liệu	R già	QN	Nhỏ, đào	Nam, nữ	Cá nhân	X	X	Cá nhân	1000 đ/kg	+++	+++
Củi	R già	QN	Chặt	Nam, nữ	Cá nhân	X	X	Cá nhân	5000 đ/gánh	+++	+++

### Phân loại

Các mối đe dọa	Phân hạng		Mô tả
	1996	2003	
1. Khai thác gỗ	18	13	Trước đây còn khai thác, từ khi cấm giảm đi, hay trước đây khai thác, lâm trường thu mua.
2. Khai thác lâm sản phụ	2	16	
3. Sản bắn động vật	11	11	
4. Cháy rừng	1	2	
5. Khai thác khoáng sản	2	3	Khe Đá mài, ngọn Rào Nét
6. Làm nương rẫy	3	0	
7. Mở đường khai thác vận chuyển lâm sản	8/45	0/45 = 9	

2. Thôn Tân Đức 2, xã Hương Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình

Loại động vật và lâm sản	Nơi thu hái	Mùa thu hái	Cách thu hái	Người thu hái	Tổ chức	Sử dụng		Nơi bán	Giá bán	Tình trạng	
						Bán	Sử dụng			1996	Nay
Song mây	R già	QN	Chặt	N-N	CN	X	X	Lái t	1000/kg	++++	+
Mật ong	R	4-6 a	Trèo	Nam	CN	X	X	Lái t	7500/kg	++++	++
Mãng	R	7- 8a	Chặt	N-N	CN	X	X	Lái t	1200/kg	++++	+++ +
Củi	R	QN	Chặt	N-N	CN	X	X	Lái t	5000/gánh	++++	+++ +
Gỗ	R	QN	Cưa, chặt	Nam	CN	X				++++	+
Hổ	R									1992: gặp ở đá mài - KNét	
Bò tót	R									Khe Nét	
Vọc, khỉ	R									++++	++
Nai, hoẵng	R	10 a	Bẫy	Nam	CN		X		20000/kg 30,000 kg	++++ ++++	+ ++
Trăn, Tê, Rắn, Rùa	R	QN							45000kg 50-60tr/con	++++ ++++	+ +
Gà lôi	R già	9 -1	Bẫy	Nam	CN	X				++++	+++
Trĩ	R già	9- 1	Bẫy	Nam	CN	X				++++	++
Giàng	R già	9 - 1	Bẫy	Nam	CN	X				++++	+++
Chồn các loại	R, nuông rẫy	9 - 1	Bẫy	Nam	CN	X	X			++++	++

Phân loại các mối đe dọa

Các yếu tố	Phân hạng			
	1993		Nay	
1. Khai thác gỗ		7		5
2. Sản bản động vật rừng		5		4
3. Thu hái lâm sản phụ		3		5
4. Nấu dầu Re		1		5
5. Mở đường khai thác		3		1
6. Làm nương rẫy		1		

3. Thôn Tân Sơn, xã Hương Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình

Loại LS	Nơi thu hái	Mùa thu hái	Cách thu hái	Người thu hái	Tổ chức	Sử dụng		Nơi bán	Giá bán	Tình trạng	
						Bán	Sử dụng			1996	Nay
Song mây	R	QN	Chặt	NN	Cn	X	X	đp	1000 đ/kg	++++	++
Lá nón, cật	R	Qn	Cắt đọt	NN	Cn	X		đp	20 đ/dót	++++	++++
Mãng	R	8-11	Bẻ	Nn	Cn	X	X	đp	1300/kg	++++	++++
Mật ong	R	4-6	Trèo	Nam	Cn	X	X	đp	70000/con	++++	++++
Dây cẩu	R già	Qn	Chặt, đào	Nn	Cn	X	X	đp	1000/kg	++++	++
Gỗ	R già	Qn	Cưa, chặt	Nam	Cn	X	X	Lt, lái b	500-3 tr/kh	++++	
Lá cọ	R	Qn	Cắt, giạt	Nn	Cn	X	X	đp	500đ/lá	++++	+
Dược liệu	R	Qn	Cắt, đào, chặt	Nn	Cn	X	X	đp	2500đ/kg khô	++++	+++
Củi	R	Qn	Chặt, chặt	Nn	Cn	X	X	đp	5000 đ/gánh	++++	++
Củ nâu	R	qn	đào	Nn	Cn	X		đp	3000 đ/yến	++++	+++
Hổ	R	Qn	Bẫy	Cn		X	X	đp		+++	+
Bò tót	R									+++	+
Gấu	R	Qn	Bẫy	Cn		X	X	đp	800,000 đ/con	+++	++
Lợn rừng	R		Bẫy	Cn					30,000 đ/kg	+++	++

Khỉ, Vọc	R	9-4							40,000 đ/kg	+++	+++
Nai, hoẵng	R	9-4	Bẫy	Cn					20,000 đ/kg	+++	+
Chồn	R	9 - 4	Bẫy	Cn		X	X	đp	140,000đ/kg	+++	+++
Tê, Rùa, Kỳ đà	R	9-4	Bẫy, đào	Cn		X	X	đp	R: 60tr/kg TT: 400000đ/kg KĐ: 50,000 đ/kg	+++	+
Son Dương	R	9-4	Bẫy	Cn		X	X	đp	15000đ/kg	+++	+
Gà lôi	R	9-4	Bẫy dây	Nam	Cn	X				++++	++
Trĩ	R già	9-4	Bẫy	Nam	Cn	X				+++	++
Gà so	R	9-4	Bẫy	Nam	Cn	X				++++	+++
Khướu, chim cảnh	R	QN	Mồi	Nam	Cn	X			10000đ/con	+++	++

Phân loại các mối đe dọa

Các mối đe dọa	Mức độ	
	1990	2003
Khai thác gỗ	7	10
Săn bắt động vật	6	10
Khai thác lâm sản phụ	2	6
Làm nương rẫy	6	1
Khai thác dầu Rc	4	1
Cháy rừng	3	0
Làm đường	2	2

4. Thôn Kim Tân, xã Kim Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình

Loại động vật săn bắt	Nơi săn bắt	Mùa săn bắt	Người săn bắt	Cách săn bắt	Tổ chức	Sử dụng		Nơi bán	Giá bán	Tình trạng	
						Sử dụng	Bán			1996	Nay
Trăn, rắn	Nhiều nơi	QN	Nam	Bắt	Cá nhân		X	Tư thương	80000đ/kg	++++	++
Lợn, mang	Rừng già	9-1	Nam	Bẫy	Cá nhân hoặc 2-5 người	X	X	địa phương	50000đ/kg	++++	+
Nai	Rừng già	9-1	Nam	Bẫy	Cá nhân	X	X	Địa phương	30000đ/kg	+++	+
Hổ, báo	Rừng già	9-1	Nam	Bẫy	Cá nhân		X			+++	+
Son dương	Rừng già	9-1	Nam	Bẫy	Cá nhân	X	X	Địa phương	20000đ/kg	++++	+
Khỉ - voọc	Rừng già	9-1	Nam	Bẫy	Cá nhân	X	X	Địa phương	200000đ/con	++++	++
Tê tê (trú)	Rừng	QN	Nam	Săn	Cá nhân		X		500000đ/kg	++++	+
Nhím	Rừng già	QN	Nam	Săn, bắt	Cá nhân	X	X		40000đ/kg	++++	+
Rái cá	Suối	QN	Nam	Bắt	Cá nhân					+++	+
Gà lôi	Rừng	9-1	Nam	Bẫy (vi ruồi-vương)	Cá nhân	X				++++	+
Trĩ	Rừng	9-1	Nam	Bẫy	Cá nhân					+++	+
Khướu	Rừng	4-7	Nam	Mồi	Cá nhân		X	Địa phương	30000đ/con Khướu 50000đ/con Mi	++++	+
Chồn	Rừng	9-1	Nam	Bẫy	Cá nhân		X	Địa phương	30000đ/kg	++++	+
Rùa	Rừng, khe	QN	Nam	Bẫy	Cá nhân		X	Địa phương	200000đ/kg	+++	+
Loại LS	Nơi thu hái	Mùa thu hái	Người thu hái	Cách thu hái	Tổ chức	Sử dụng		Nơi bán	Giá bán	Tình trạng	
						Sử dụng	Bán			1990	Nay
Gỗ	Rừng già	QN	Nam	Cưa chặt	Cá nhân hoặc 3-5 người	X	X	Địa phương	2.000.000đ/m <sup>3</sup> (gỗ lim)	+++	0
Song mây	Rừng già	QN	Nam	Chặt	Cá nhân	X	X	Địa phương	1000đ/kg	++++	++
Lá nón	Rừng	QN	Nam, nữ	Hái	Cá nhân		X	Địa phương	17đ/đọt	++++	++
Mãng	Rừng nứa	8-10	Nữ	Bẻ	Cá nhân	X	X	Địa phương	1500đ/kg (lẻ) 1000đ/kg (buôn)	++++	+++
Mật ong	Rừng già	4-7	Nam	Trèo	Cá nhân	X	X	Địa phương	60000đ/lít	+++	++
Củ	Rừng	QN	Nam, nữ	Chặt	Cá nhân	X				++++	+++

### Phân loại các mối đe dọa chính

Các yếu tố	Phân hạng		Đánh giá
	1993	2003	
1. Khai thác gỗ	15	14	Phần lớn là dân của thôn Tân Hoá (nay là Mai Hoá), Cẩm Xuyên, Kỳ Anh (Hà Tĩnh), xã Lê Hoá, Thuận hoá sang khai thác
2. Săn bắn động vật rừng	7	5	
3. Thu hái lâm sản phụ (dầu Re)	5	15	Địa phương và xã Lê Hoá
4. Mở đường khai thác		2	Khai thác dầu Re bắt đầu từ năm 1994, đến 2000 thì chấm dứt, (dẫn từ Quảng Tranh - Quảng Xuân, Quảng Phúc; và Kỳ Anh - Hà Tĩnh)
5. Khai thác vàng	4		
6. Phát nương, làm rẫy	5		

### 5. Thôn Kim Lịch, xã Kim Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình

Loại động vật và lâm sản săn bắn, thu hái	Nơi thu hái, săn bắn	Mùa thu hái, săn bắn	Người thu hái, săn bắn	Cách thu hái	Tổ chức	Sử dụng		Nơi bán	Giá bán	Tình trạng	
						Bán	Sử dụng			1996	Nay
Nai, Hoẵng	Mọi nơi	9-1	nam	Bẫy	CN, nhóm	X	X	địa phương	80,000 đ/kg; 20-25,000đ/kg	++++	+
Rùa	Khe suối	QN	NN	Bắt	CN	X	X	Nt	20,000 đ/kg	++++	+
Sơn dương	Núi đá	QN	NN	Bắt	Cn	X	X	Nt	30,000 đ/kg khô, nấu cao	++	+
Vượn, Vọc	R già, núi đá	QN	NN	Bắt,	Cn	X	X	Nt	120,000 đ/kg	+++	+++
Chồn	R	QN	NN	Bẫy						++++	0
Bò tót	R	QN	NN	Bắt						++	0
Hổ	R									++	+
Báo	R già									++++	+
Lợn	R	QN	NN	Bẫy	Cn	X	X	Nt	28,000 đ/kg hơi	++++	++
Rắn	R	QN	NN	Bắt	Cn	X	X	Nt	50-60,000 đ/	++++	++
Tê tê, nhím	R	QN (2-5)	NN	Săn = chó	Cn	X	X	Nt	400,000 đ/kg tê tê	++++	+
Song mây	R phục hồi	QN	NN		Cn	X	X	Tại	1000 đ/kg	++++	

								thôn			
Lá nón	R già	QN	NN	Chặt	Cn		X	Nt	120 đ/đọt	++++	+
Mật ong	R già	5-7	Nam	Cắt, bẻ	Cn	X	X	Nt	60,000 đ/lít	++++	++
Cấu chay	R già	Qn	NN	Chèo	Cn		X	Nt	800 đ/kg tươi	++++	++
Mãng	R nửa	9-11	NN	Cắt, đào	Cn	X	X	Nt	1200 đ/kg	++++	++
Dược liệu	Suối	Qn	NN	Bẻ, bóc	Cn		X	Nt	2500 đ/kg	++++	++++ +
Gỗ	R già	Qn	Nam	Hái	Cn	X	X		2 tr/m3 lim	++++	+++
Gà lôi, con cót	R già	10 -2	Nam	Cưa	Cn	X			2-300,000 đ/con gà bạch	++++	++
Trĩ	R già	10-2	Nam	Bẫy	Cn	X				++++	+
Khướu	R	3-5	Nam	Bẫy	Cn	X	X		20-30,000 đ/con	++++	++

#### Phân loại các mối đe dọa

Các yếu tố	Phân loại		Ghi chú
	1975 - 1993	2003	
Cháy rừng	13 (2)	12	Lấy ong, vô ý sử dụng lửa, hoặc đốt nương làm rẫy
Khai thác gỗ	14 (1)	14 (1)	
Săn bắn	4 (3)	4 (3)	
Khai thác lâm sản phụ	2 (4)	3 (2)	
Mở đường khai thác	2 (5)	4	
Bão, lũ	4	7	
Chiến tranh	6		